

BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI
TỔNG CỤC DẠY NGHỀ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2017

Số: 725 /TCDN-KĐCL

V/v: lấy ý kiến dự thảo Đề án “Đổi mới và
nâng cao chất lượng GDNN, giai đoạn
2017-2020 và định hướng đến năm 2025”

*ly: Phòng TCTH gửi dự
thảo đến các đơn vị góp ý
và tổng hợp.*

TRƯỜNG CĐKT LÝ TỰ TRỌNG
TP. HỒ CHÍ MINH

Kính gửi:

Số: 259
ĐẾN Ngày: 17/4/17

Chuyên:

Lưu hồ sơ số:

Đề hoàn thiện dự thảo Đề án “Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục
nghề nghiệp giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025” trình Thủ tướng
Chính phủ, Tổng cục Dạy nghề trân trọng đề nghị Quý đơn vị nghiên cứu góp ý
dự thảo Đề án (Dự thảo Đề án được đăng tải trên cổng thông tin điện tử
www.tcdn.gov.vn)

Văn bản góp ý đề nghị gửi trước ngày 21 tháng 4 năm 2017 về địa chỉ:
Cục Kiểm định chất lượng dạy nghề, Tổng cục Dạy nghề, Số 37B Nguyễn Bình
Khiêm, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội (điện thoại: 04.39782841); đồng thời gửi
bản điện tử vào địa chỉ email: manhtien1971@gmail.com để tổng hợp, hoàn
thiện.

Trân trọng cảm ơn sự quan tâm, phối hợp của Quý đơn vị./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng Cục trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, KĐ.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG



Trương Anh Dũng

BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

DỰ THẢO

ĐỀ ÁN
ĐỔI MỚI VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
GIAI ĐOẠN 2017 – 2020 VÀ ĐỊNH HƯỚNG
ĐẾN NĂM 2025

Hà Nội, tháng 03/2017

MỤC LỤC

DANH MỤC VIẾT TẮT	3
GIẢI THÍCH TỪ NGỮ	4
PHẦN MỞ ĐẦU	5
1. Sự cần thiết xây dựng Đề án	5
2. Căn cứ xây dựng Đề án	5
PHẦN I. THỰC TRẠNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	7
I. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	7
II. NHỮNG HẠN CHẾ, YẾU KÉM VÀ NGUYÊN NHÂN	10
1. Hạn chế, yếu kém	10
2. Nguyên nhân	12
III. BÀI HỌC KINH NGHIỆM	13
PHẦN II. ĐỔI MỚI VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GDNN GIAI ĐOẠN 2017– 2020 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025	14
I. THỜI CƠ VÀ THÁCH THỨC	14
1. Thời cơ	14
2. Thách thức	14
II. DỰ BÁO NHU CẦU NHÂN LỰC QUA ĐÀO TẠO GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP ĐẾN NĂM 2020	15
III. QUAN ĐIỂM ĐỔI MỚI VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2017 – 2020 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025	16
IV. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN	17
1. Mục tiêu chung	17
2. Mục tiêu cụ thể	17
V. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU	18
1. Xây dựng các chuẩn trong hệ thống GDNN	18
2. Đổi mới chương trình, tuyển sinh và tổ chức đào tạo, đánh giá kết quả đào tạo	19
3. Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý của cơ sở GDNN đáp ứng yêu cầu đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN	20
4. Thực hiện chuẩn hóa, tăng cường cơ sở vật chất thiết bị và các nguồn lực đảm bảo chất lượng GDNN	22
5. Đổi mới cơ chế hoạt động của các cơ sở GDNN đảm bảo tính cạnh tranh, tăng cường tính tự chủ, nâng cao chất lượng và hiệu quả; đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực GDNN.	23
6. Tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp trong hoạt động GDNN	26

7. Tăng cường quản lý nhà nước đối với GDNN.....	27
8. Phát triển hệ thống quản lý chất lượng GDNN.....	31
9. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế trong GDNN	32
10. Nâng cao hiệu quả công tác truyền thông tư vấn, hướng nghiệp trong GDNN và hoạt động khởi nghiệp	32
PHẦN III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	33
I. LỘ TRÌNH.....	33
1. Giai đoạn 2017-2018.....	33
2. Giai đoạn 2018-2020.....	33
3. Giai đoạn sau năm 2020	34
II. KINH PHÍ TRIỂN KHAI.....	34
III. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG	34
Phụ lục 1: Mạng lưới các cơ sở GDNN năm 2015.....	37
Phụ lục 2: Tuyển sinh GDNN hàng năm giai đoạn 2011 – 2016.....	38
Phụ lục 3: Thực trạng đội ngũ nhà giáo GDNN giai đoạn 2011 - 2016.....	39
Phụ lục 4: Dự kiến nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế và trình độ chuyên môn	40
kỹ thuật tại thời điểm 31/12/2016	40
Phụ lục 5: Dự báo việc làm theo ngành kinh tế cấp 1.....	42
Phụ lục 6: Danh mục các chuẩn sẽ ban hành giai đoạn 2017 - 2020	43
Phụ lục 7: Các chỉ tiêu, lộ trình thực hiện GDNN giai đoạn 2017 - 2020	44
Phụ lục 8: MỘT SỐ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ PHÁT TRIỂN GDNN	59
1. Về tổ chức đào tạo đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động từ kinh nghiệm Hàn quốc.....	59
2. Tổ chức hệ thống cơ sở GDNN từ kinh nghiệm Nhật bản	59
3. Về vai trò của doanh nghiệp và hợp tác trường- doanh nghiệp từ kinh nghiệm của Đức	61

DANH MỤC VIẾT TẮT

CD	Cao đẳng
CDN	Cao đẳng nghề
CTMT	Chương trình mục tiêu
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
SC	Sơ cấp
SCN	Sơ cấp nghề
TC	Trung cấp
TCN	Trung cấp nghề
TCCN	Trung cấp chuyên nghiệp

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

1. Ngành, nghề trọng điểm cấp quốc gia là ngành, nghề:

- Phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và thị trường lao động trong và ngoài nước;
- Phù hợp với chiến lược phát triển ngành, vùng, chú trọng đến ngành kinh tế mũi nhọn, vùng kinh tế trọng điểm để phục vụ phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;
- Tạo ra sản phẩm xuất khẩu mà Việt Nam có lợi thế.

2. Ngành, nghề trọng điểm cấp khu vực ASEAN là ngành, nghề:

- Thuộc danh mục ngành, nghề trọng điểm quốc gia;
- Là ngành, nghề phổ biến của các nước trong khu vực ASEAN, mang tính cạnh tranh cao, có khả năng hội nhập vào thị trường lao động trong khu vực ASEAN;
- Là nghề tạo ra sản phẩm xuất khẩu sang các nước trong khu vực ASEAN;
- Ngành, nghề đòi hỏi phải đạt trình độ khu vực ASEAN, nghề phục vụ nhu cầu lao động của các doanh nghiệp FDI trong khu vực ASEAN.

3. Ngành, nghề trọng điểm cấp quốc tế là ngành, nghề:

- Thuộc danh mục ngành, nghề trọng điểm khu vực ASEAN;
- Là ngành, nghề phổ biến của các nước phát triển trên thế giới, mang tính cạnh tranh cao, có khả năng hội nhập vào thị trường lao động trên thế giới;
- Là ngành, nghề đòi hỏi phải đạt trình độ quốc tế;
- Ngành, nghề tạo ra sản phẩm xuất khẩu sang các nước trên thế giới;
- Ngành, nghề phục vụ nhu cầu lao động của các doanh nghiệp FDI của các nước;

4. Chuẩn đầu ra: là yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ, trách nhiệm nghề nghiệp và những phẩm chất khác mà người học cần phải đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo ở mỗi cấp trình độ, mỗi ngành, nghề đào tạo; được cơ sở giáo dục nghề nghiệp cam kết với người học, xã hội và công bố công khai cùng với các điều kiện đảm bảo thực hiện.

5. Trường chất lượng cao:

Trường được công nhận là trường nghề chất lượng cao khi được cơ quan kiểm định chất lượng dạy nghề đánh giá đáp ứng đủ các tiêu chí theo quy định tại Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020”

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết xây dựng Đề án

GDNN có vai trò quan trọng trong đào tạo nhân lực trực tiếp trong sản xuất kinh doanh, dịch vụ, góp phần nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế trong quá trình hội nhập⁽¹⁾. Trong những năm qua, hệ thống các cơ sở dạy nghề, các trường trung cấp chuyên nghiệp và cao đẳng đã có những bước phát triển cả về quy mô, chất lượng đào tạo, sinh viên, học sinh ra trường có việc làm cao, từng bước đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động trong nước và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, đứng trước một thị trường lao động năng động và thay đổi nhanh chóng trong quá trình phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế, hệ thống các cơ sở GDNN vẫn còn sức ỳ, chưa thay đổi theo kịp với yêu cầu. Bên cạnh đó, quản lý nhà nước về GDNN cũng chưa thoát được tư duy bao cấp, kế hoạch hóa, chưa đủ sức kiến tạo cho sự phát triển của GDNN.

Trước yêu cầu mới của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, Nghị quyết số 29/NQ-TW ngày 4/11/2013 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo và Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong 5 năm tới là đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và phát triển giáo dục, đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, với tiến bộ khoa học - công nghệ.

Do đó, việc xây dựng Đề án “Đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN giai đoạn 2017 – 2020 và định hướng đến năm 2025” là cần thiết.

2. Căn cứ xây dựng Đề án

a) Các văn bản của Đảng

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ XI, lần thứ XII;
- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo;
- Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 06/6/2014 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đào tạo nhân lực có tay nghề cao;
- Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 05/11/2012 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dạy nghề cho lao động nông thôn;
- Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị về phân luồng sau học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở đi học nghề.

b) Các văn bản của Quốc hội

¹Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 phê duyệt quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020 nêu phương hướng: Về cơ cấu bậc đào tạo, năm 2020 số nhân lực đào tạo ở bậc sơ cấp nghề khoảng gần 24 triệu người, chiếm khoảng 54,0% tổng số nhân lực qua đào tạo của nền kinh tế; con số tương ứng của bậc trung cấp là khoảng gần 12 triệu người (khoảng 27,0%); bậc cao đẳng: Hơn 3 triệu người (khoảng 7,0%); bậc đại học: Khoảng 5 triệu người (khoảng 11%) và bậc trên đại học khoảng 300 nghìn người (chiếm khoảng 0,7%).

- Luật GDNN số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014.

- Nghị quyết số 24/2016/QH14 của Quốc hội khóa 14 về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016- 2020.

c) Các văn bản của Chính phủ

- Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020 (Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19/4/2011);

- Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020 (Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22/7/2011);

- Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 (Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012);

- Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011-2020 (Quyết định số 630/QĐ-TTg ngày 29/5/2012);

- Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 9/6/2014 của Chính phủ ban hành chương trình hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo;

- Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

- Quyết định số 145/QĐ-TTg ngày 26/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược hội nhập quốc tế về lao động và xã hội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 3/9/2016 của Chính phủ;

- Quyết định 1981/QĐ-TTg, ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân;

- Quyết định 1982/QĐ-TTg, ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Nghị quyết số 100/NQ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2016-2021;

PHẦN I

THỰC TRẠNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

I. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Về tổ chức hệ thống GDNN trong hệ thống giáo dục quốc dân và tổ chức bộ máy quản lý GDNN:

- Đã hình thành bộ máy quản lý nhà nước từ trung ương tới địa phương của ngành Lao động – Thương binh và Xã hội để thực hiện chức năng quản lý nhà nước về dạy nghề. Đã phân cấp quản lý nhà nước giữa cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và các Bộ, ngành, địa phương đối với một số nội dung quản lý; công tác thanh tra, kiểm tra chuyên ngành, kiểm tra, giám sát đã triển khai tích cực. Từ tháng 9 năm 2016, theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 3/9/2016 của Chính phủ, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội được phân công là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về GDNN;

- Ban hành tương đối đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Dạy nghề, Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Bộ luật Lao động (năm 2012), Luật Việc làm (2013) và các Luật khác có liên quan; ban hành chiến lược phát triển giáo dục, chiến lược phát triển dạy nghề, quy hoạch phát triển DN, quy hoạch phát triển giáo dục và nhiều chương trình, đề án như đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đề án đào tạo nghề cho bộ đội xuất ngũ, đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020...; nhiều cơ chế, chính sách cho các nhóm đối tượng người học, người dạy, cơ sở dạy nghề (sau đây viết tắt là CSDN), trường trung cấp chuyên nghiệp (sau đây viết tắt là TCCN), trường cao đẳng (sau đây viết tắt là CĐ), doanh nghiệp... được ban hành phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Đặc biệt đã thí điểm triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại 03 trường CĐ theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ và tổ chức thí điểm cơ chế đặt hàng GDNN⁽²⁾.

- Luật GDNN ra đời đã hình thành được hệ thống GDNN trong hệ thống giáo dục quốc dân, trong đó có quy định 3 cấp trình độ đào tạo là sơ cấp, trung cấp và cao đẳng, nhằm đáp ứng yêu cầu về cơ cấu nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế trong giai đoạn mới. Nhiều nội dung mới, mang tính đột phá, tiếp cận với GDNN của các nước tiên tiến trên thế giới đã được quy định trong Luật GDNN.

²Triển khai thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”, đã lựa chọn được 26 trường có đủ điều kiện để tổ chức đào tạo ở 38 nghề cho 12.107 học sinh (4.368 CĐN, 7.739 TCN). Kết quả tuyển sinh được 10.540 người (đạt 87% chỉ tiêu), trong đó: CĐN: 3.611 người, TCN: 6.929 người. Số học sinh tốt nghiệp: 8.789 người (đạt 83,4% so với số thực tuyển), trong đó: CĐN: 2.984, TCN: 5.805. Số học sinh tốt nghiệp đã được bố trí việc làm đúng nghề đào tạo: 8.501 người (đạt tỷ lệ 96,7% so với số tốt nghiệp).

2. Mạng lưới cơ sở GDNN phát triển rộng khắp cả nước, đa dạng về loại hình, trình độ đào tạo và mô hình hoạt động. Hiện có 1.989 cơ sở GDNN (*chi tiết tại Phụ lục 1*); tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã có trường trung cấp nghề (sau đây viết tắt là TCN), trường CĐN (sau đây viết tắt là CĐN), TCCN, CĐ; đã quy hoạch mạng lưới trường nghề chất lượng cao⁽³⁾ và các nghề trọng điểm quốc gia, khu vực, quốc tế theo từng cơ sở GDNN, từng vùng, địa phương và trình độ đào tạo⁽⁴⁾; hình thành và phát triển được một số trường nghề đặc thù để đào tạo cho người khuyết tật, người dân tộc thiểu số⁽⁵⁾ và trường đào tạo các ngành năng khiếu (văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao)⁽⁶⁾, trường chính trị.

3. Tuyển sinh dạy nghề giai đoạn 2011-2015 thực hiện được khoảng 9,17 triệu người. Tuyển sinh SCN, TCN, CĐN thực hiện linh hoạt, nhiều đợt trong năm theo hình thức xét tuyển tạo điều kiện thuận lợi cho người dân có nhiều cơ hội vào học nghề. Tuyển sinh trình độ TCCN, CĐ thực hiện theo hình thức xét tuyển hoặc thi tuyển, tổ chức một lần vào tháng 7 hàng năm. Trong giai đoạn 2011-2015 đã đào tạo nghề cho trên 4,1 triệu lao động nông thôn theo Đề án 1956 của Chính phủ, riêng số được hỗ trợ học nghề theo chính sách của Đề án 1956 là trên 2,7 triệu người.

4. Đội ngũ nhà giáo đã phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng, từng bước khắc phục được tình trạng bất hợp lý về cơ cấu ngành nghề của nhà giáo; trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng nghề, trình độ tin học, ngoại ngữ của nhà giáo được cải thiện và từng bước được chuẩn hóa (*chi tiết tại Phụ lục 2*); đã tổ chức thí điểm bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm quốc tế; hình thành được 45 khoa sư phạm dạy nghề tại các trường đại học và các trường CĐN. Đội ngũ cán bộ quản lý của các cơ sở GDNN tăng nhanh và từng bước đạt chuẩn; gần 45% số cán bộ quản lý các cơ sở GDNN đã qua đào tạo, bồi dưỡng về quản lý về GDNN cả trong nước và ở nước ngoài.

5. Chương trình dạy nghề được phát triển dựa trên các tiêu chuẩn kỹ năng nghề theo phương pháp phát triển chương trình DACUM bằng sự phân tích nghề, phân tích công việc theo vị trí việc làm tương ứng với các nhiệm vụ và công việc của ngành, nghề, với sự tham gia của doanh nghiệp để lựa chọn những kiến thức, kỹ năng, thái độ cơ bản, cần thiết đưa vào chương trình cho phù hợp. Cấu trúc chương trình được xây dựng theo mô đun tích hợp kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm, kỹ năng khởi nghiệp và thái độ nghề nghiệp, đảm bảo sự liên thông giữa các cấp trình độ đào tạo. Tổ chức tiếp

³Quyết định số 761/QĐ-TTg, ngày 23/5/2014 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020.

⁴Quy định tại Quyết định số 854/QĐ-LĐTBXH ngày 6/6/2013 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH phê duyệt nghề trọng điểm và trường được lựa chọn nghề trọng điểm giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020; Quyết định số 1477/QĐ-LĐTBXH, ngày 22/10/2012 và quyết định 960/QĐ-LĐTBXH ngày 26/06/2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc phê duyệt nghề trọng điểm và trường ngoài công lập, trường thuộc doanh nghiệp nhà nước được lựa chọn nghề trọng điểm giai đoạn 2012-2015, định hướng đến năm 2020.

⁵Gồm 03 trường TCN với nhiệm vụ chủ yếu là DN cho người khuyết tật tại Thái Bình, Thanh Hóa; 01 trường CĐN thanh niên dân tộc Tây Nguyên; 12 trường TCN với nhiệm vụ chủ yếu là DN cho người dân tộc thiểu số tại 12 tỉnh, 03 trường CĐN có khoa DN cho người dân tộc thiểu số.

⁶Trường văn hóa nghệ thuật gồm 12 trường CĐ, 27 trường trung cấp, trường đào tạo thể thao gồm 1 trường CĐ, 3 trường TC.

nhận, chuyển giao 8 bộ chương trình nghề trọng điểm cấp độ quốc tế từ Ma-lai-xi-a, 12 bộ chương trình đào tạo từ Úc, ban hành các bộ chương trình dạy nghề trọng điểm cấp độ quốc gia. Một số chương trình khung trình độ CĐ và TCCN được xây dựng theo hướng tiếp cận chuẩn đầu ra. Đã tổ chức thí điểm đào tạo trình độ CĐN của các nghề trọng điểm cấp độ quốc tế được chuyển giao bộ chương trình từ Úc; thí điểm đào tạo TCCN tiếp cận năng lực theo tiêu chuẩn của Pháp và Bỉ; thí điểm đào tạo theo mô hình “đào tạo nghề kép” của Đức, Thụy Sĩ cho một số chương trình dạy nghề. Ban hành chương trình đào tạo tiếng Anh cho nhà giáo, học sinh, sinh viên trình độ TCN, CĐN và TCCN.

6. Đã tổ chức đào tạo SCN, TCN, CĐN theo hình thức niên chế hoặc mô đun; phương pháp dạy và học từng bước được đổi mới theo hướng phát huy tính chủ động, tích cực, độc lập, tăng thời gian tự rèn luyện tay nghề và làm việc theo nhóm của học sinh, sinh viên; các doanh nghiệp đã bước tham gia trong công tác kiểm tra, thi đánh giá như xây dựng ngân hàng đề thi, tham gia hội đồng thi. Việc tổ chức đào tạo đã dần chuyển sang đào tạo theo hình thức tích lũy tín chỉ theo Luật GDNN.

7. Cơ sở vật chất, thiết bị của các cơ sở GDNN đã được đầu tư đáp ứng yêu cầu đào tạo. Giai đoạn 2011-2015 đã ban hành 35% bộ danh mục thiết bị dạy nghề tối thiểu trình độ CĐN, TCN; cán bộ quản lý tại các cơ sở GDNN được đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ quản lý và sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị.

8. Đã tổ chức kiểm định, công nhận kết quả kiểm định chất lượng dạy nghề và công bố công khai kết quả 51% trường CĐN, 20% trường TCN, 3,5% trung tâm dạy nghề; số lượng cơ sở dạy nghề, trường TCCN, CĐ thực hiện tự kiểm định tăng hàng năm. Đã thí điểm xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ở một số trường CĐN được tập trung đầu tư thành trường chất lượng cao với sự hỗ trợ kỹ thuật của các tổ chức quốc tế như Tổ chức Hợp tác phát triển Đức, Hội đồng Anh. Một số cơ sở GDNN đã thành lập được đơn vị chuyên trách về đảm bảo chất lượng. Đã triển khai thí điểm kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

9. Đã xây dựng và ban hành tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia cho 189 nghề; cấp giấy chứng nhận cho 36 trung tâm đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; hình thành đội ngũ đánh giá viên; đã thí điểm đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động ở 22 nghề và 4 nghề theo tiêu chuẩn Nhật Bản.

10. Chất lượng và hiệu quả đào tạo GDNN có bước chuyển biến tích cực. Đào tạo từng bước chuyển từ hướng “cung” sang hướng “cầu”, gắn với nhu cầu nguồn nhân lực, nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp và cầu việc làm của thị trường lao động, đặc biệt là khối doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp đòi hỏi lao động trực tiếp tay nghề cao ở các lĩnh vực công nghệ tiên tiến, do vậy đã góp phần thu hút vốn đầu tư nước ngoài ⁽⁷⁾; số lượng CSDN được cấp

⁷ Theo số liệu của Tổng cục Dạy nghề: trung bình trên 70% học sinh, sinh viên tốt nghiệp các cơ sở dạy nghề tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm ngay sau khi tốt nghiệp, có nhiều nghề ở trình độ CĐN tỷ lệ này lên tới 90%. **Kết quả đào tạo theo Đề án 1956: sau khi học nghề xong số người có việc làm là 78,7%, trong đó, số người được doanh nghiệp tuyển dụng chiếm 22,8%...**

giấy chứng nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng tăng lên qua các năm⁽⁸⁾; lao động Việt Nam đã giành nhiều huy chương, chứng chỉ xuất sắc tại các cuộc thi tay nghề khu vực ASEAN và thế giới.

11. Các nguồn lực đầu tư cho GDNN đã có bước chuyển tích cực, trong đó nguồn lực đầu tư cho GDNN đã bước đầu phát triển theo xu hướng xã hội hoá⁽⁹⁾; đã hình thành được mạng lưới cơ sở GDNN ngoài công lập phong phú về hình thức tổ chức và đa dạng về phương thức đào tạo.

12. Đã triển khai các nghiên cứu khoa học, xây dựng các luận cứ khoa học phục vụ cho công tác quản lý lĩnh vực GDNN; đã xuất bản được báo cáo quốc gia thường niên về dạy nghề (thực hiện năm 2012, 2013, 2014) bằng tiếng Việt và tiếng Anh, được người đọc trong và ngoài nước đánh giá cao; phổ biến thông tin khoa học trong hệ thống dạy nghề thông qua Tạp chí Khoa học dạy nghề, đặc san và các ấn phẩm khác về thị trường lao động, hướng nghiệp học nghề và việc làm cho lao động trẻ.

13. Thí điểm vận hành hệ thống quản lý, thông tin quản lý tại một số trường CDN; xây dựng tổ chức thí điểm số hóa, mô phỏng hóa (mô phỏng 2D/3D) các bài giảng điện tử; ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy có nhiều cải thiện.

14. Hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực GDNN được đẩy mạnh cả về qui mô, hình thức và đa dạng hóa về nội dung, đặc biệt trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học GDNN, chuyển giao các công cụ quản lý, đảm bảo chất lượng và các bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề. Tích cực triển khai các hoạt động hợp tác song phương với các cơ quan, tổ chức của các nước.

II. NHỮNG HẠN CHẾ, YẾU KÉM VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Hạn chế, yếu kém

1.1. Giai đoạn 2011- 2015, một số chỉ tiêu, nhiệm vụ không hoàn thành theo kế hoạch đã đề ra. Quy mô tuyển sinh 5 năm qua không đạt mục tiêu Chiến lược và liên tục giảm qua các năm⁽¹⁰⁾. Cơ cấu tuyển sinh GDNN còn bất cập, chủ yếu vẫn là trình độ SC và dưới 3 tháng (chiếm 88%), trình độ TC, CĐ chỉ chiếm khoảng 12%⁽¹¹⁾. Tình trạng mất cân đối trong cơ cấu ngành nghề đào tạo, giữa các vùng miền chậm được khắc phục, chưa đáp ứng được nhu cầu nhân lực của xã hội⁽¹²⁾; tuyển sinh GDNN khó khăn, đặc biệt ở những ngành, nghề nặng nhọc độc hại, ngành nghề năng khiếu. Triển khai đào tạo nghề chất lượng cao

⁸52,4% các trường CDN tham gia kiểm định được cấp giấy chứng nhận đạt chuẩn kiểm định và 91% các trường đầu tư tập trung thành trường chất lượng cao được cấp giấy chứng nhận đạt chuẩn kiểm định.

⁹Đóng góp của người dân thông qua học phí, thu từ dịch vụ sự nghiệp của các cơ sở GDNN, đầu tư, tài trợ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước khoảng 37%.

¹⁰Mục tiêu chiến lược dạy nghề giai đoạn 2011-2015 đào tạo mới khoảng 9,6 triệu người, trong đó CDN, TCN khoảng 2,1 triệu người. Kết quả thực hiện khoảng 9,1 triệu người, trong đó CDN, TCN 1,1 triệu người. Tuyển sinh trình độ TCN, CDN chỉ đạt 53% kế hoạch; tuyển sinh trình độ TCCN giảm hàng năm 15%/năm, trình độ CĐ giảm 18 %/năm.

¹¹Mục tiêu chiến lược phát triển dạy nghề giai đoạn 2011 – 2020 khoảng 22% tổng số.

¹²Học sinh theo học các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành Sức khỏe và Đào tạo nhà giáo vẫn cao (nhóm ngành Sức khỏe chiếm 35,8%; nhóm ngành Đào tạo nhà giáo chiếm 20,1%). Trong khi một số ngành xã hội cần nhiều nhân lực sử dụng lao động qua đào tạo TCCN như nhóm ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản có số học sinh nhập học năm 2015 chiếm chỉ 5,1%; nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật chỉ chiếm 10,9%.

(phát triển nghề trọng điểm, trường nghề chất lượng cao và thí điểm đào tạo nghề cấp độ quốc tế, khu vực ASEAN theo chương trình chuyển giao từ nước ngoài...) còn chậm.

1.2. Mạng lưới cơ sở GDNN còn nhiều bất cập, chưa phân bố hợp lý giữa các vùng miền, chưa quy hoạch tới từng ngành, nghề, cấp trình độ đào tạo; quy mô đào tạo của nhiều cơ sở GDNN còn nhỏ; chưa hình thành được những cơ sở GDNN chất lượng cao, đạt đẳng cấp quốc tế; các trường đại học sư phạm kỹ thuật mới chỉ đào tạo nhà giáo GDNN cho một số ngành, nghề; mạng lưới các khoa sư phạm nghề tại các trường CĐN phân bố chưa đồng đều giữa các vùng.

1.3. Chưa quan tâm đúng mức đến việc xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý GDNN; đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở GDNN thiếu số lượng, một bộ phận có trình độ đào tạo, kỹ năng nghề⁽¹³⁾, tin học, ngoại ngữ⁽¹⁴⁾, kiến thức về đảm bảo chất lượng..., kỹ năng phát triển chương trình chưa đáp ứng yêu cầu; chương trình đào tạo nhà giáo chưa được đổi mới phù hợp với yêu cầu thực tế.

1.4. Chương trình, giáo trình đào tạo còn nhiều nội dung mang tính hình thức, chưa được thường xuyên cập nhật, bổ sung, sự kết hợp với các doanh nghiệp, người sử dụng lao động trong xây dựng, biên soạn chương trình, giáo trình chưa chặt chẽ; cách tiếp cận phương pháp dạy và học theo hướng tích cực, lấy người học làm trung tâm, chú trọng đến năng lực thực hiện chưa triển khai hiệu quả⁽¹⁵⁾; các nội dung giảng dạy kỹ năng mềm, kỹ năng khởi nghiệp trong chương trình đào tạo chưa được chú trọng; công tác đổi mới hình thức thi, kiểm tra, đánh giá học sinh, sinh viên còn chậm; chưa tổ chức đào tạo theo tín chỉ tại các cơ sở dạy nghề và đào tạo theo mô đun tại các trường CĐ, TCCN.

1.5. Cơ sở vật chất, thiết bị của một số cơ sở GDNN chưa đồng bộ do chưa ban hành đầy đủ bộ danh mục thiết bị tối thiểu các cấp trình độ; chưa xây dựng được bộ tiêu chuẩn thiết kế trường nghề theo các trình độ đào tạo và tiêu chuẩn về cơ sở vật chất của từng ngành, nghề và trình độ đào tạo; chưa xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo trong đào tạo của từng ngành, nghề và trình độ đào tạo để làm căn cứ tính đúng, tính đủ chi phí trong đào tạo. Cơ sở hạ tầng cho giáo dục thể chất chưa được chú trọng đầu tư.

1.6. Chất lượng, hiệu quả đào tạo của nhiều cơ sở GDNN còn thấp, chưa gắn bó hữu cơ với nhu cầu nhân lực của từng ngành, từng địa phương; mối quan hệ giữa cơ sở GDNN và doanh nghiệp còn lỏng lẻo; học sinh, sinh viên tốt nghiệp yếu về ngoại ngữ và các kỹ năng mềm như tác phong công nghiệp, khả năng làm việc theo tổ, nhóm..., kỹ năng khởi nghiệp⁽¹⁶⁾; tỷ lệ thất nghiệp của học

¹³ Chỉ có một số rất ít nhà giáo có chứng chỉ kỹ năng nghề để đảm bảo có thể dạy thực hành.

¹⁴ Nhà giáo dạy nghề: 66,9% nhà giáo DN có trình độ tiếng Anh từ A trở lên, trong đó trình độ C và cử nhân là 13,9%. Số nhà giáo dạy nghề có trình độ ngoại ngữ khác từ A trở lên chiếm gần 3%. Nhà giáo TCCN: Mới chỉ có khoảng 10% nhà giáo dạy tiếng Anh đạt chuẩn 5/6 bậc, còn lại dưới chuẩn một bậc lên đến 34,3%, còn lại là dưới chuẩn từ 2- 4 bậc theo chuẩn.

¹⁵ Theo đánh giá của các trường Anh quốc thuộc dự án chuyển giao một số công cụ quản lý của Anh quốc cho một số trường của Việt Nam giai đoạn 2015 – 2017, tất cả các trường Việt Nam đều chưa triển khai đồng bộ việc lấy học sinh làm trung tâm trong hoạt động của mình.

¹⁶ Theo đánh giá của ILO trong báo cáo phát triển Việt Nam 2014, mặc dù thành tựu về biết đọc, viết và tính toán của người lao động Việt Nam rất ấn tượng, nhiều công ty Việt Nam vẫn không tìm được đủ số lượng người

sinh ở trình độ trung cấp, cao đẳng còn cao⁽¹⁷⁾; đào tạo nghề cho lao động nông thôn có nơi còn chưa thực sự hiệu quả; số học sinh, sinh viên tốt nghiệp chưa có việc làm vẫn còn khá lớn (khoảng 30%) và có xu hướng gia tăng.

1.7. Nhiều cơ sở GDNN chưa triển khai tự kiểm định chất lượng theo quy định; số lượng cơ sở GDNN được đánh giá ngoài còn ít; đội ngũ kiểm định viên chất lượng GDNN còn thiếu về số lượng, hạn chế về chất lượng; chưa thành lập được trung tâm kiểm định chất lượng GDNN độc lập; phần lớn các cơ sở GDNN chưa hình thành hệ thống quản lý và đảm bảo chất lượng trong; hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng còn một số nội dung chưa phù hợp với điều kiện thực tế. Hiện tại, chưa thực hiện đánh giá ngoài với trường CD, TCCN.

1.8. Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia chậm được ban hành; chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động. Nhiều nghề trọng điểm chưa có tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia. Việc tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề vẫn mang tính chất thí điểm, chưa triển khai được rộng rãi.

1.9. Chưa hợp tác sâu, rộng đối với đối tác chiến lược trong lĩnh vực GDNN đặc biệt là những nước có nền GDNN phát triển như Nhật Bản, Vương quốc Anh...; việc công nhận văn bằng chứng chỉ với các nước trong khu vực ASEAN và quốc tế còn hạn chế; một số quy định về liên kết đào tạo với nước ngoài còn chưa hợp lý.

2. Nguyên nhân

2.1. Nhận thức của nhiều cấp uỷ, chính quyền, cơ sở GDNN, doanh nghiệp và cộng đồng về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của GDNN, đào tạo nhân lực có tay nghề cao chưa đầy đủ, thiếu thống nhất; tư tưởng coi trọng bằng cấp còn phổ biến trong xã hội. Công tác tuyên truyền, tư vấn và hướng nghiệp còn nhiều hạn chế, chưa làm cho xã hội, nhất là học sinh tốt nghiệp THPT, THCS, thanh niên nhận thức rõ vào đại học không phải là con đường duy nhất đảm bảo cuộc sống.

2.2. Thực hiện phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào trường TC, CD chưa hiệu quả⁽¹⁸⁾.

2.3. Năng lực của cơ quan quản lý các cấp về công tác quản lý GDNN còn nhiều hạn chế, đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về GDNN thiếu về số lượng, chưa chuyên nghiệp và một bộ phận chưa đạt chuẩn; việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, nghiên cứu khoa học trong quản lý nhà nước và quản lý trong các cơ sở GDNN còn chậm.

lao động có kỹ năng phù hợp. Khoảng 80% người xin việc vào vào các vị trí kỹ thuật, chuyên môn và quản lý tại các doanh nghiệp thiếu hụt kỹ năng vào các vị trí kỹ thuật, chuyên môn và quản lý.

¹⁷ Theo Bản tin thị trường lao động, Quý III năm 2016, tỷ lệ thất nghiệp của người có trình độ CDN là 3% và trình độ CD là 8,36%; tỷ lệ thất nghiệp của người có trình độ TCN là 1,51%; của người có trình độ TCCN là 3,79%; của người có trình độ ĐH/trên ĐH là 4,22%; Trong số những người thất nghiệp có chuyên môn kỹ thuật, nhiều nhất ở các nhóm “trình độ đại học trở lên” (202,3 nghìn người), “cao đẳng chuyên nghiệp” (122,4 nghìn người) và “trung cấp chuyên nghiệp” (73,8 nghìn người).

¹⁸Thực tế hiện nay, chỉ có khoảng 2,5 - 3,5% số học sinh tốt nghiệp THCS tham gia học nghề, rất thấp so với mục tiêu đã đề ra tại Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị là “...năm 2020, phần đầu có ít nhất 30% học sinh sau khi tốt nghiệp THCS đi học nghề...”

2.4. Còn thiếu nhiều cơ chế chính sách cho đội ngũ nhà giáo, người học nghề, người tốt nghiệp học nghề, cơ sở GDNN, doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo⁽¹⁹⁾; sử dụng lao động qua đào tạo của doanh nghiệp, người sử dụng lao động (đặc biệt đối với các doanh nghiệp FDI); triển khai tự chủ đối với cơ sở GDNN còn chậm; trách nhiệm giải trình của các cơ sở GDNN chưa được xác định rõ ràng.

2.5. Dự báo nhu cầu nhân lực về cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo chưa phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội theo từng giai đoạn.

2.6. Việc huy động các nguồn lực đầu tư cho GDNN chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Ngân sách nhà nước đầu tư cho GDNN những năm gần đây tuy có tăng nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa tương xứng với mục tiêu nhiệm vụ đề ra (20); nhiều địa phương chưa ưu tiên nguồn lực đầu tư cho phát triển GDNN.

III. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Đổi mới GDNN phải xuất phát từ yêu cầu của thị trường lao động, thực tiễn kinh tế - xã hội, thực tiễn các vùng, miền và nhu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới để xác định những quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và lộ trình phù hợp.

2. Quá trình phát triển GDNN phải đặc biệt coi trọng chất lượng, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa số lượng và chất lượng, giữa đào tạo đại trà, diện rộng và đào tạo chuyên sâu, chất lượng cao.

3. Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển GDNN, tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp, người sử dụng lao động trong phát triển GDNN. Kinh nghiệm của một số nước (*Phụ lục 8*) cho thấy, một trong những giải pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo là phải gắn kết chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp và phải có cơ sở pháp lý cho sự gắn kết này.

4. Quá trình phát triển GDNN phải bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ, hiệu quả giữa tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân, phải là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị.

¹⁹ Thiếu quy định danh mục nghề bắt buộc qua đào tạo GDNN hoặc có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, lương tối thiểu mức lương tối thiểu theo cấp trình độ đào tạo và các bậc trình độ kỹ năng nghề quốc gia

²⁰ Các dự án DN thuộc CTMT quốc gia Việc làm và DN trong giai đoạn 2011-2015 ngân sách nhà nước mới chỉ bố trí được khoảng 60% so với kế hoạch, chưa có CTMT cho trường CĐ và TCCN.

PHẦN II

ĐỔI MỚI VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GDNN GIAI ĐOẠN 2017– 2020 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025

I. THỜI CƠ VÀ THÁCH THỨC

1. Thời cơ

- Có sự chuyển biến tích cực về nhận thức của các cấp, ngành và toàn xã hội về vai trò và tầm quan trọng của GDNN trong việc hình thành đội ngũ nhân lực trực tiếp trong sản xuất kinh doanh dịch vụ.

- Giáo dục đào tạo nói chung và GDNN nói riêng luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm trong thời gian qua, đầu tư của nhà nước và xã hội cho GDNN không ngừng tăng, các điều kiện đảm bảo chất lượng của các cơ sở GDNN được củng cố và phát triển, năng lực đào tạo của hệ thống GDNN tăng đáng kể.

- Luật GDNN quy định rất nhiều nội dung mới, tiếp thu được những điểm mạnh của hệ thống GDNN của các nước tiên tiến trên thế giới, là cơ sở để đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN.

- Quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng về giáo dục đang diễn ra ở quy mô toàn cầu tạo cơ hội thuận lợi để tiếp cận với các xu thế mới, tri thức mới, các chuẩn quốc tế, những mô hình giáo dục và quản lý giáo dục hiện đại, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài.

- Cách mạng khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông tạo điều kiện thuận lợi để đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo và quản lý GDNN.

2. Thách thức

- Mô hình phát triển kinh tế trong giai đoạn có nhiều thay đổi, chuyển từ tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng sang chiều sâu kéo theo cơ cấu và chất lượng nhân lực của nền kinh tế quốc dân cũng thay đổi, đòi hỏi năng lực đào tạo của hệ thống GDNN phải tăng nhanh trong thời gian ngắn⁽²¹⁾ với cơ cấu đào tạo phù hợp, trong khi đó việc chuyển đổi, thích ứng của các cơ sở GDNN còn chậm. Bên cạnh đó, sự thay đổi về công nghệ trong sản xuất kinh doanh dịch vụ diễn ra nhanh chóng, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghệ 4.0⁽²²⁾, yêu cầu xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao sẽ tác động rất mạnh mẽ tới cấu trúc việc làm. Theo dự báo của ILO (tháng 7/2016) trong thập niên tới, máy móc tự động sẽ thay thế khoảng 85% lao động ngành dệt may. Điều này đồng nghĩa là 85%

²¹ Chiến lược phát triển nguồn nhân lực quốc gia nêu rõ đến năm 2020 là 61,5% lao động qua đào tạo nghề nghiệp, quy mô đào tạo sẽ phải tăng trung bình 3,4% hàng năm từ nay đến năm 2020. Đại hội đảng XII đã xác định phát triển kinh tế chuyển từ chiều rộng sang chiều sâu.

²² Tự động hóa được triển khai, có những vị trí công việc, robot sẽ thay thế phần lớn người lao động giản đơn (ngành may mặc, lắp ráp linh kiện ...)

lao động này phải chuyển đổi việc làm hoặc thất nghiệp. Những yêu cầu trên đòi hỏi GDNN phải linh hoạt, mở và sẵn sàng các năng lực cần thiết để cập nhật và theo kịp thị trường lao động, trong khi hệ thống thông tin thị trường lao động và hệ thống thông tin quản lý về GDNN chưa tương thích và vận hành chưa hiệu quả.

- Chưa có đầy đủ các bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia làm cho việc xác định chuẩn kiến thức, kỹ năng cho từng ngành, nghề tương ứng với các cấp trình độ đào tạo khó khăn.

- Việt Nam ký kết và gia nhập các Hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương thế hệ mới, đã đặt ra cho Việt Nam nhiều nhiều thách thức về việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, quan hệ lao động và đặc biệt là yêu cầu chất lượng cao về kỹ năng, năng lực làm việc trong môi trường quốc tế của lực lượng sản xuất.

- Tăng trưởng kinh tế chậm kèm theo suy giảm kinh tế toàn cầu đã làm ảnh hưởng tới vị trí việc làm cho lao động sau đào tạo nghề nghiệp và đầu tư trong lĩnh vực GDNN trong giai đoạn tới.

II. DỰ BÁO NHU CẦU NHÂN LỰC QUA ĐÀO TẠO GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP ĐẾN NĂM 2020

- Theo dự báo của Tổng cục Thống kê, đến năm 2025, nước ta có 78,07 triệu người từ 15 tuổi trở lên, trong đó ở nông thôn là 46,56 triệu người, chiếm 59,64% so với tổng số.

- Lực lượng lao động làm việc trong nền kinh tế gần 63 triệu người, số lao động trong độ tuổi là 52,8 triệu người; nhân lực trong nông nghiệp chiếm 35 - 38% (năm 2020) và 28,3% (năm 2025), trong công nghiệp - xây dựng chiếm 31% (năm 2020) và 25,1% (năm 2025) và trong dịch vụ chiếm 27,0% - 29% (năm 2020) và 46,6% (năm 2025) tổng nhân lực trong nền kinh tế⁽²³⁾.

- Theo dự báo, đến năm 2025, trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế, số lao động giản đơn là khoảng 12,42 triệu người, chiếm 20,1% trong tổng số; số lao động có kỹ năng trong nông, lâm, ngư nghiệp là 9,21 triệu người, chiếm 14,9%; số công nhân kỹ thuật vận hành máy và thợ lắp ráp là 7,7 triệu người, chiếm 12,46% và số lao động thủ công là 7,50 triệu người, chiếm 12,13%, lao động chuyên môn bậc trung là 1,82 triệu người, chiếm 2,94%.

- Tổng số nhân lực qua đào tạo năm 2020 khoảng gần 44 triệu người (chiếm khoảng 70,0% trong tổng số gần 63 triệu người làm việc trong nền kinh tế). Trong tổng số nhân lực qua đào tạo, số nhân lực qua đào tạo giáo dục nghề nghiệp năm 2020 khoảng 39 triệu trong đó: đào tạo ở bậc sơ cấp nghề khoảng gần 24 triệu người, chiếm khoảng 54,0% tổng số nhân lực qua đào tạo của nền

²³Theo quy hoạch nguồn nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 và số liệu điều tra lao động việc làm và kết quả dự báo của Trung tâm Quốc gia về Dịch vụ việc làm.

kinh tế; bậc trung cấp là khoảng gần 12 triệu người (khoảng 27,0%); bậc cao đẳng là hơn 3 triệu người (khoảng 7,0%).

Kết quả dự báo cho thấy tỷ trọng lao động trong ngành nông nghiệp giảm mạnh từ 44,7% (năm 2015) xuống còn 28,3% (năm 2025); ngành công nghiệp tăng nhẹ từ 22,1% (năm 2015) lên 25,1% (năm 2025); ngành dịch vụ tăng nhanh từ 33,2% (năm 2015) lên 46,6% (năm 2025). Như vậy, đến năm 2025 lao động dịch chuyển từ ngành nông nghiệp sang ngành công nghiệp và dịch vụ trong đó chủ yếu chuyển sang ngành dịch vụ. Nhu cầu xuất khẩu lao động đến năm 2020 là rất lớn, chỉ tính riêng các huyện nghèo trong giai đoạn 2016-2020 dự kiến đưa khoảng 58 ngàn người đi làm việc ở nước ngoài, trong đó khoảng 80% lao động qua đào tạo giáo dục nghề nghiệp.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo giáo dục nghề nghiệp trong tổng số lao động của từng lĩnh vực: trong nông, lâm, ngư nghiệp chiếm khoảng 35%; trong công nghiệp - xây dựng 63% và trong dịch vụ 50%, cụ thể:

+ Nhân lực khối ngành nông, lâm, ngư nghiệp: Dự báo đến năm 2020, số lao động qua đào tạo các trình độ của khối ngành nông, lâm, ngư nghiệp sẽ gần 13 triệu người đến năm 2020, trong đó, trình độ sơ cấp chiếm 69,5%; trình độ trung cấp chiếm 22,5%; trình độ cao đẳng chiếm khoảng 6,0%.

+ Nhân lực khối ngành Công nghiệp - Xây dựng: Dự báo đến năm 2020, số lao động qua đào tạo các trình độ của khối ngành công nghiệp - xây dựng là 16 triệu. Trong đó, trình độ sơ cấp chiếm khoảng 56,0%; trình độ trung cấp chiếm 33,5%; trình độ cao đẳng chiếm 4,0%.

+ Nhân lực khối ngành Dịch vụ⁽²⁴⁾: Dự báo đến năm 2020, số nhân lực qua đào tạo của khối ngành dịch vụ gần 15 triệu người. Trong đó, trình độ sơ cấp chiếm khoảng 37,0%; trình độ trung cấp chiếm khoảng 23,0%; trình độ cao đẳng chiếm khoảng 12,0%.

- Giai đoạn 2016 - 2020, cần đào tạo giáo dục nghề nghiệp cho khoảng 12 triệu người trong đó: trình độ cao đẳng là 1.440.000 người (chiếm khoảng 12%), trình độ trung cấp là 1.760.000 người (chiếm khoảng 14,5%), trình độ sơ cấp là 8.800.000 (chiếm khoảng 73,5%).

III. QUAN ĐIỂM ĐỔI MỚI VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2017 – 2020 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025

1. Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp (sau đây viết tắt là GDNN) theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế; phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước.

²⁴Bao gồm lĩnh vực y tế, du lịch, văn hóa, giao thông vận tải

2. Đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN theo hướng chú trọng chất lượng và hiệu quả, đồng thời đáp ứng yêu cầu số lượng, chú trọng đào tạo chất lượng cao; bảo đảm cơ cấu hợp lý giữa các trình độ đào tạo, giữa các ngành, nghề.

3. Đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN để đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động; phát huy vai trò, trách nhiệm của doanh nghiệp trong đào tạo nghề nghiệp, gắn đào tạo với sử dụng lao động.

4. Đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN phải trên cơ sở đổi mới đồng bộ trong toàn hệ thống, từ trung ương tới cơ sở; tăng cường tính tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở GDNN, coi trọng quản lý chất lượng và áp dụng cơ chế cạnh tranh về chất lượng giữa các cơ sở đào tạo; phải có tầm nhìn dài hạn và phải có bước đi thích hợp theo yêu cầu phát triển của từng giai đoạn.

5. Đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN trên cơ sở kế thừa, phát huy những thành tựu đã đạt được, đồng thời tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm hay của thế giới. Đa phương, đa dạng các hoạt động hợp tác quốc tế trong GDNN.

6. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong đầu tư, đồng thời tạo điều kiện thu hút mọi nguồn lực của xã hội để đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN. Ngân sách cho GDNN được ưu tiên trong tổng chi ngân sách Nhà nước (NSNN) dành cho giáo dục và đào tạo.

IV. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN

1. Mục tiêu chung

Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả GDNN nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu nhân lực trực tiếp cho phát triển kinh tế - xã hội, góp phần giải quyết việc làm, nâng cao năng suất lao động, chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập quốc tế; phấn đấu đến năm 2025, hệ thống GDNN Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Đến năm 2020:

- Bình quân hằng năm đào tạo nghề nghiệp cho **khoảng 2,05 - 2,65** triệu người, trong đó: trình độ trung cấp, cao đẳng chiếm khoảng 25-30%, khoảng 10-15% được đào tạo theo các ngành, nghề trọng điểm, khoảng 70-75% có việc làm sau đào tạo; ít nhất 80% số người học theo chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng có năng suất, thu nhập cao hơn sau đào tạo.

- Có khoảng trường 450 cao đẳng, 300 trường trung cấp (trong đó có 70 trường chất lượng cao, trong đó 40 trường được các nước ASEAN-4 hoặc các nước tiên tiến trên thế giới công nhận), hoàn thiện mạng lưới các trường đào tạo 150 ngành/ngành trọng điểm, trong đó 50 ngành/ngành một số ngành, nghề được các

nước ASEAN-4 hoặc quốc tế công nhận.

b) Đến năm 2025

- Bình quân hằng năm đào tạo nghề nghiệp cho khoảng 1.80 – 2.10 triệu người, trong đó: trình độ trung cấp, cao đẳng chiếm khoảng 30-35%, đào tạo theo các ngành, nghề trọng điểm khoảng 20-25%, khoảng 75-80% có việc làm sau đào tạo; ít nhất 85% số người học theo chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng có năng suất, thu nhập cao hơn sau đào tạo.

- Có khoảng 500 trường cao đẳng, 200 trường trung cấp (trong đó có khoảng 120 trường chất lượng cao, trong đó 70 trường được các nước ASEAN-4 hoặc các nước tiên tiến trên thế giới công nhận); hoàn thiện mạng lưới các trường đào tạo 200 ngành/ngành trọng điểm, trong đó 90 ngành/ngành cấp độ quốc tế.

V. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

Để thực hiện được mục tiêu đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN đến năm 2020, cần thực hiện đồng bộ 10 nhóm giải pháp (trong đó giải pháp 1, giải pháp 5, giải pháp 6 là ba giải pháp trọng tâm) sau:

1. Xây dựng các chuẩn trong hệ thống GDNN

- Xây dựng, xác định rõ và công khai chuẩn đầu ra của từng bậc trình độ đào tạo (sơ cấp, trung cấp, cao đẳng), phấn đấu đến năm 2020 100% ngành, nghề trọng điểm quốc gia có chuẩn đầu ra và đến năm 2025 cho 100% ngành, nghề đào tạo. Trên cơ sở Khung trình độ quốc gia Việt Nam, ban hành quy trình xây dựng chuẩn chung cho các trình độ đào tạo của GDNN và các cơ sở GDNN xây dựng các chuẩn đầu ra cho từng môn học, mô đun... xây dựng chương trình đào tạo, tổ chức thực hiện ở tất cả các khâu đào tạo bao gồm đầu vào, quá trình và đánh giá để bảo đảm chuẩn đầu ra theo cam kết của nhà trường với người học, người sử dụng lao động, nhà nước và toàn xã hội. Toàn bộ quá trình xây dựng chuẩn đầu ra và các hoạt động đào tạo phải có sự tham gia của doanh nghiệp.

- Xây dựng và ban hành các chuẩn nhà giáo GDNN, cán bộ quản lý GDNN; về văn bằng, chứng chỉ GDNN; về tiêu chuẩn kiểm định chất lượng, tiêu chuẩn quản trị nhà trường; về tiêu chí, tiêu chuẩn trường chất lượng cao; trường tiếp cận trình độ khu vực ASEAN, trình độ quốc tế. ... đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và trình độ công nghệ của các doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động trong từng giai đoạn, đồng thời tiếp cận chuẩn các nước tiên tiến trong khu vực ASEAN và quốc tế.

- Xây dựng và ban hành các bộ tiêu chuẩn cơ sở vật chất cho cơ sở GDNN, danh mục và tiêu chuẩn thiết bị đào tạo, định mức kinh tế - kỹ thuật theo từng trình độ đào tạo; phấn đấu đến năm 2025 xây dựng xong và ban hành 100% bộ tiêu chuẩn cơ sở vật chất cho cơ sở GDNN, danh mục và tiêu chuẩn thiết bị đào tạo

tối thiểu và định mức kinh tế - kỹ thuật theo từng trình độ đào tạo cho 100% ngành/ngành;

- Điều chỉnh, xây dựng và ban hành các bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia mới với sự tham gia của doanh nghiệp và cơ sở GDNN; phần đầu đến năm 2020, ban hành mới tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia cho 250 nghề, đến năm 2025 ban hành mới tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia cho 400 ngành/ngành.

(Danh mục các văn bản, chuẩn cơ bản cần ban hành trong giai đoạn 2017 – 2020 trong Phụ lục 6).

2. Đổi mới chương trình, tuyển sinh và tổ chức đào tạo, đánh giá kết quả đào tạo

a) Đổi mới chương trình đào tạo

- Đối với việc chuyển giao chương trình đào tạo từ nước ngoài

+ Đến năm 2020, thực hiện chuyển giao đồng bộ 50 bộ chương trình cấp độ quốc tế và tổ chức thí điểm đào tạo tối thiểu một lớp mỗi ngành/ngành trên cơ sở đánh giá quá trình thí điểm triển khai trong giai đoạn 2011- 2015 và các kết quả đạt được từ việc triển khai các dự án ODA; nhân rộng đào tạo các ngành, nghề trọng điểm cấp độ quốc tế theo các bộ chương trình đã chuyển giao cho hệ thống GDNN dựa trên tổng kết đánh giá kết quả thí điểm.

+ Xây dựng các bộ chương trình tiếng Anh chuyên ngành đối với các chương trình chuyển giao từ nước ngoài; tổ chức đánh giá trình độ tiếng Anh, tin học cơ bản 3 năm liên cho học sinh, sinh viên theo chuẩn quốc tế; thí điểm đào tạo ngoại ngữ cho học sinh, sinh viên theo học các ngành, nghề trọng điểm cấp độ quốc tế, khu vực ASEAN tại các trường được quy hoạch trường chất lượng cao.

- Đối với việc phát triển chương trình của các cơ sở GDNN

+ Các cơ sở GDNN chủ động xây dựng chương trình đào tạo trên cơ sở chuẩn đầu ra, có sự tham gia của doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động; tích hợp các nội dung đào tạo một cách hợp lý về kỹ năng mềm, kỹ năng khởi nghiệp, đạo đức nghề nghiệp, tăng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn trong chương trình đào tạo; hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học; đến năm 2020, khoảng 70% ngành/ngành trọng điểm cấp độ quốc gia và đến năm 2025, 100% ngành/ngành trọng điểm cấp độ quốc gia được xây dựng chương trình đào tạo dựa trên các chuẩn theo khung trình độ quốc gia đã được ban hành.

+ Xây dựng chương trình liên thông giữa các cấp trình độ đào tạo trong cùng ngành, nghề hoặc với các ngành, nghề khác hoặc liên thông lên trình độ cao hơn trong hệ thống giáo dục quốc dân (ưu tiên liên thông giữa sơ cấp lên các trình độ cao hơn).

b) Đổi mới tuyển sinh và tổ chức đào tạo

- Đổi mới công tác tuyển sinh: Cơ sở GDNN được quyền tự chủ xác định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm trên cơ sở điều kiện về số lượng, chất lượng đội ngũ nhà giáo, cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo; được tuyển sinh nhiều lần trong năm; được tổ chức xét tuyển, thi tuyển hoặc kết hợp giữa xét tuyển, thi tuyển.

- Đổi mới tổ chức, quản lý và phương pháp đào tạo:

+ Tổ chức đào tạo được thực hiện theo niên chế, phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ, hướng tới đào tạo theo tín chỉ (có những quy định chuyển đổi giữa mô đun, môn học và tín chỉ), phù hợp với khung trình độ quốc gia (nội dung GDNN).

+ Đến năm 2020, 60% trường cao đẳng, 40% trường trung cấp và 10% trung tâm GDNN và đến năm 2025, 100% trường cao đẳng, 60% trường trung cấp, 20% trung tâm GDNN ứng dụng đồng bộ hệ thống công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học; thí điểm vận hành hệ thống đào tạo trực tuyến trong GDNN đối với tất cả các trình độ đào tạo GDNN.

+ Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy và học, theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học, lấy người học là trung tâm của quá trình đào tạo.

c) Đổi mới hình thức và phương pháp thi, kiểm tra trong GDNN

- Đổi mới phương thức đánh giá và công nhận tốt nghiệp GDNN trên cơ sở kiến thức, năng lực thực hành, ý thức kỷ luật và đạo đức nghề nghiệp.

- Người học tích lũy đủ mô đun, tín chỉ theo quy định của chương trình đào tạo thì được xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp, không phải thi tốt nghiệp cuối khóa.

- Người tốt nghiệp trình độ Cao đẳng một số ngành, nghề được công nhận danh hiệu kỹ sư thực hành hoặc cử nhân thực hành; người học các chương trình được chuyển giao từ nước ngoài được cấp hai bằng: bằng của Việt Nam và bằng của nước chuyển giao chương trình.

- Việc đánh giá kết quả đào tạo của cơ sở GDNN từ khâu xác định yêu cầu ra đề thi, đánh giá, kiểm tra người học có sự tham gia của doanh nghiệp và đơn vị sử dụng lao động.

3. Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý của cơ sở GDNN đáp ứng yêu cầu đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN

a) Đối với đội ngũ nhà giáo

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách đối với nhà giáo GDNN:

+ Xây dựng, ban hành mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp cho nhà giáo trong các cơ sở GDNN công lập; chế độ làm việc của nhà giáo GDNN; chế độ tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng nhà giáo và cơ chế chính sách ưu đãi cho nhà giáo GDNN để khuyến khích nhà giáo yên tâm phát triển nghề nghiệp.

+ Rà soát, hoàn thiện các chính sách đối với nhà giáo ở các cơ sở GDNN thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn (dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo, vùng sâu vùng xa), chính sách đối những người tham gia đào tạo ở các doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động, làng nghề, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

+ Có chính sách để nhà giáo được tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ ở nước ngoài được hỗ trợ bằng nguồn ngân sách nhà nước; có các quy định đối với người dạy trong các làng nghề, trong các doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động khi tham gia đào tạo nghề nghiệp.

+ Có chính sách tôn vinh nhà giáo GDNN tiêu biểu; xây dựng quy trình xét công nhận nhà giáo ưu tú, nhà giáo nhân dân riêng cho hệ thống GDNN.

- Xây dựng cơ chế chính sách để thu hút đội ngũ kỹ sư, cử nhân, nghệ nhân, người có kỹ năng nghề cao đã làm việc tại doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động trở thành nhà giáo GDNN.

- Xây dựng, phát triển các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo đủ năng lực đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo GDNN đạt chuẩn ở các cấp độ và hội nhập quốc tế.

- Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo theo chuẩn các cấp độ quốc gia, khu vực ASEAN và quốc tế:

+ Đổi mới chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo phù hợp cho từng đối tượng về nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng nghề, tin học, ngoại ngữ, công nghệ mới và kỹ năng mềm trên cơ sở chuẩn của nhà giáo GDNN; tập trung xây dựng chương trình, tài liệu bồi dưỡng kỹ năng nghề cho nhà giáo dạy các ngành, nghề trọng điểm quốc gia; ưu tiên nhận chuyển giao các chương trình, tài liệu bồi dưỡng nhà giáo về nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng nghề từ các quốc gia phát triển.

+ Xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế; đến năm 2020, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng để chuẩn hóa và bồi dưỡng nâng cao năng lực cho khoảng 80% nhà giáo dạy các ngành/ngành trọng điểm quốc gia, quốc tế và khu vực ASEAN, 60% nhà giáo dạy các ngành/ngành khác đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề, nghiệp vụ sư phạm, ngoại ngữ, tin học, kỹ năng mềm và được kiểm tra, đánh giá kỹ năng thực hành nghề, tiến tới tất cả giảng viên các cơ sở GDNN phải có trình độ từ đại học trở lên, trong đó giảng viên cao đẳng có trình độ từ thạc sĩ trở lên, đến năm 2025, chuẩn hóa 100% nhà giáo dạy GDNN.

+ Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo ở các nước phát triển; áp dụng chuẩn của các nước phát triển để hình thành đội ngũ giáo viên hạt nhân đạt chuẩn quốc tế có đủ năng lực đào tạo để đào tạo chương trình chuyển giao từ nước ngoài và đào tạo nhân rộng cho các giáo viên khác trong hệ thống; tăng

cường đào tạo nâng cao trình độ tiếng Anh cho các nhà giáo dạy các chương trình được đầu tư ở cấp độ khu vực ASEAN và quốc tế.

- Huy động và khuyến khích các doanh nghiệp, cơ quan, người sử dụng lao động, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tham gia vào quá trình đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề cho nhà giáo GDNN bằng hình thức tiếp nhận nhà giáo đến thực tập tại doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động để cập nhật, nâng cao kỹ năng thực hành nghề, tiếp cận công nghệ mới...; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ GDNN cho cán bộ làm công tác đào tạo tại doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động.

b) Đối với đội ngũ cán bộ quản lý của cơ sở GDNN

- Xây dựng chương trình và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý GDNN để hình thành đội ngũ cán bộ quản lý cơ sở GDNN chuyên nghiệp.

- Đến năm 2020, chuẩn hoá 80% cán bộ quản lý GDNN, trong đó khoảng 10% được đào tạo ở nước ngoài, đến năm 2025, chuẩn hoá 100% cán bộ quản lý GDNN, trong đó khoảng 20% được đào tạo ở nước ngoài; nâng cao năng lực ngoại ngữ cho lãnh đạo các cơ sở GDNN.

4. Thực hiện chuẩn hóa, tăng cường cơ sở vật chất thiết bị và các nguồn lực đảm bảo chất lượng GDNN

a) Chuẩn hóa và tăng cường cơ sở vật chất thiết bị dạy và học

- Xây dựng phòng học đa phương tiện, phòng chuyên môn hóa ứng dụng thiết bị thực tế ảo, thiết bị dạy học thuật và các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong giảng dạy tại các cơ sở GDNN để giảm bớt đầu tư trang thiết bị (ưu tiên các ngành, nghề trọng điểm quốc gia); xây dựng thư viện điện tử; trung tâm học liệu số mở để các cơ sở GDNN được tham gia xây dựng và sử dụng;

- Tập trung đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị ngành, nghề theo chuẩn; chú trọng đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị cho giáo dục thể chất.

- Khuyến khích các cơ sở GDNN nghiên cứu và chế tạo thiết bị tự làm phục vụ dạy và học.

- Đến năm 2020, 80% cán bộ quản lý tại các cơ sở GDNN và đến năm 2025, 100% cán bộ quản lý tại các cơ sở GDNN được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về quản lý và sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất và thiết bị.

b) Tăng cường các nguồn lực đảm bảo chất lượng GDNN

- Khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân sử dụng lao động tham gia hỗ trợ hoạt động đào tạo nghề nghiệp. Có cơ chế ưu đãi tín dụng đối với các cơ sở GDNN; tăng cường công tác hậu kiểm, kiểm toán các cơ sở GDNN. Giám sát chặt chẽ, công khai, minh bạch việc sử dụng kinh phí trong hoạt động GDNN.

- Từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật, đặc biệt là hạ tầng công nghệ thông tin để áp dụng công nghệ hiện đại vào dạy và học, nhất là dạy học từ xa, dạy học với mô hình mô phỏng.

- Khuyến khích xã hội hóa để đầu tư xây dựng và phát triển các trường chất lượng cao tiếp cận trình độ khu vực ASEAN và quốc tế.

5. Đổi mới cơ chế hoạt động của các cơ sở GDNN đảm bảo tính cạnh tranh, tăng cường tính tự chủ, nâng cao chất lượng và hiệu quả; đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực GDNN.

a) Hoàn thiện thể chế đảm bảo đồng bộ các yếu tố thực hiện đổi mới cơ chế hoạt động của các cơ sở GDNN.

- Hoàn thiện thể chế về cơ cấu và phương thức đầu tư của Ngân sách nhà nước theo hướng:

+ Nhà nước tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong đầu tư cho GDNN; ngân sách cho GDNN chiếm tỷ trọng khoảng 20-22% tổng chi ngân sách nhà nước dành cho giáo dục, đào tạo và được ưu tiên phân bổ trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển nhân lực giai đoạn trung hạn và hàng năm, được phân bổ theo nguyên tắc công khai, minh bạch, kịp thời. Quy định loại chi riêng cho lĩnh vực GDNN trong mục lục NSNN.

+ Tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển mạng lưới cơ sở GDNN theo quy hoạch; tập trung đầu tư cho các cơ sở GDNN trọng điểm chất lượng cao; ưu tiên đầu tư đồng bộ cho các ngành, nghề trọng điểm quốc gia, các ngành, nghề tiếp cận với trình độ tiên tiến của khu vực, quốc tế; chú trọng phát triển GDNN ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng ven biển; đầu tư đào tạo các nghề thị trường lao động có nhu cầu nhưng khó thực hiện xã hội hóa.

+ Thực hiện cơ cấu lại chi thường xuyên ngân sách nhà nước đối với các hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công GDNN theo hướng NSNN bảo đảm toàn bộ chi phí đối với một số dịch vụ đào tạo; NSNN hỗ trợ một phần chi phí theo lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công đối với một số dịch vụ đào tạo, đến năm 2020, Nhà nước cấp phân bổ kinh phí hàng năm cho các trường công lập theo mức kinh phí được phân bổ năm 2016; thực hiện đẩy mạnh xã hội hóa một số dịch vụ đào tạo có khả năng xã hội hóa cao.

+ Thay đổi cơ bản phương thức hỗ trợ từ NSNN trong cung cấp dịch vụ sự nghiệp công GDNN, từng bước chuyển từ việc giao dự toán ngân sách cho các cơ sở GDNN công lập như hiện nay sang thực hiện phương thức đặt hàng, đấu thầu, giao nhiệm vụ theo đầu ra trên cơ sở giá dịch vụ theo định mức kinh tế - kỹ thuật và tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng của từng loại hình dịch vụ mà không phân biệt cơ sở công lập, ngoài công lập nhằm tạo cạnh tranh lành mạnh, tạo môi trường thuận lợi, bảo đảm cho các cơ sở GDNN phát triển bình đẳng.

+ Nhà nước bảo đảm thực hiện các chính sách hỗ trợ trực tiếp hoặc tín dụng ưu đãi các đối tượng được hưởng chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, quân nhân xuất ngũ, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật, trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, ngư dân đánh bắt xa bờ, lao động nông thôn là người trực tiếp lao động trong các hộ sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất canh tác và các đối tượng chính sách xã hội khác nhằm tạo cơ hội cho họ được học tập để tìm việc làm, tự tạo việc làm, lập thân, lập nghiệp; thực hiện bình đẳng giới trong GDNN.

+ Nhà nước bảo đảm kinh phí đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý (hiệu trưởng, hiệu phó) ở các cơ sở đào tạo không phân biệt cơ sở công lập, ngoài công lập.

- Hoàn thiện thể chế về cơ chế tự chủ đối với các cơ sở GDNN công lập:

+ Tổng kết, đánh giá mô hình tự chủ toàn diện tại 3 trường cao đẳng đã thí điểm giai đoạn 2017-2019; trên cơ sở đó rút kinh nghiệm, hoàn thiện cơ chế, chính sách.

+ Tăng cường phân cấp và triển khai mạnh mẽ cơ chế tự chủ gắn với minh bạch hoạt động và trách nhiệm giải trình đối với các cơ sở GDNN, có tính đến đặc điểm từng loại hình đơn vị, khả năng, nhu cầu thị trường và trình độ quản lý. Người đứng đầu các trường được phép tự chủ trong công tác tổ chức bộ máy, được bổ nhiệm cán bộ tự cấp phó trở xuống. Các cơ sở GDNN tự chủ toàn bộ được phép lựa chọn chương trình đào tạo và tổ chức đào tạo khi có đủ điều kiện theo quy định.

+ Khuyến khích cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động GDNN, trên cơ sở bảo đảm quyền lợi của người học, người sử dụng lao động và cơ sở GDNN.

+ Thực hiện minh bạch hóa, tăng cường giám sát các hoạt động liên doanh, liên kết của các cơ sở GDNN công lập; khắc phục tình trạng công - tư lẫn lộn; đổi mới cơ chế phân phối theo hướng vừa đảm bảo quyền lợi của người lao động vừa có tích lũy để tái đầu tư tăng cường cơ sở vật chất của cơ sở GDNN.

+ Triển khai thí điểm cổ phần hóa một số trường công lập, trước hết là những trường đã tự chủ hoàn toàn hoặc có khả năng tự chủ hoàn toàn sau khi chuyển đổi thành công ty cổ phần trên nguyên tắc đảm bảo tiếp tục cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực GDNN với chất lượng tốt hơn.

+ Hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị, hệ thống đảm bảo chất lượng trong của trường đăng ký thí điểm tự chủ thông qua việc nâng cao năng lực cán bộ quản lý, giáo viên và chuyển giao mô hình quản lý/quản trị hiện đại.

- Hoàn thiện thể chế về cơ chế đấu thầu, đặt hàng, mua hàng, giao nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công:

+ Xây dựng và ban hành hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật và tiêu chí, tiêu chuẩn của từng loại hình dịch vụ sự nghiệp công trong GDNN để làm căn cứ đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ.

+ Đổi mới cơ chế tính giá sản phẩm, dịch vụ GDNN theo hướng từng bước tính đúng, tính đủ các chi phí hợp lý trong giá dịch vụ GDNN theo định mức kinh tế - kỹ thuật, phù hợp với thị trường và khả năng của Ngân sách nhà nước. Thực hiện có lộ trình việc xóa bỏ bao cấp qua giá dịch vụ nhằm tăng tính cạnh tranh và đảm bảo lợi ích của các đơn vị cung ứng dịch vụ sự nghiệp công.

Đối với danh mục dịch vụ sự nghiệp công GDNN được nhà nước đảm bảo toàn bộ chi phí và hỗ trợ một phần chi phí: Nhà nước ban hành khung giá theo lộ trình, trên cơ sở khung giá cơ quan chủ quản quy định mức giá dịch vụ GDNN cụ thể đối với các đơn vị sự nghiệp GDNN công lập trực thuộc.

Đối với những ngành, nghề chưa quy định được khung giá và mức giá dịch vụ GDNN thì đơn vị thực hiện thu học phí và đơn giá để đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 – 2021; cấp bù học phí tối đa bằng mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP; phần chênh lệch giữa học phí thực tế của đơn vị nhóm 1, 2 với mức cấp bù do người học tự chi trả và được nhà nước cho vay với lãi suất ưu đãi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ

Các đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công không nằm trong danh mục dịch vụ sự nghiệp công Nhà nước quy định thì NSNN không hỗ trợ, phải tự cân đối thu, chi. Đối với loại dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước thì đơn vị tự xác định giá dịch vụ theo cơ chế giá thị trường.

b) Hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh việc thực hiện chính sách khuyến khích xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp công trong GDNN:

Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện và tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong việc xã hội hóa nhất là các chính sách ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng nhằm khuyến khích, huy động các thành phần kinh tế trong và ngoài nước tích cực tham gia đầu tư phát triển GDNN. Trong đó:

- Sửa đổi quy định về ưu đãi tín dụng đầu tư theo hướng mở rộng địa bàn đầu tư được hưởng ưu đãi tín dụng.

- Có chính sách ưu đãi vay vốn, ưu tiên về đầu tư, đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, sản xuất, cung ứng dịch vụ đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực đối với các cơ sở GDNN (không phân biệt công - tư), nhất là cơ sở tự chủ toàn diện, cơ sở đào tạo chất lượng cao, đào tạo các ngành, nghề đạt

chuẩn quốc gia, ASEAN, quốc tế, cơ sở đạt chuẩn kiểm định chất lượng GDNN, cơ sở ở vùng khó khăn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa; các cơ sở chuyên biệt; các ngành, nghề nặng nhọc, độc hại.

- Các tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện, tiêu chí, quy mô theo quy định của Chính phủ về chính sách khuyến khích đối với cơ sở GDNN thực hiện xã hội hóa thì được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế như sau:

+ Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ lợi nhuận thu được đối với phần thu nhập không chia để lại để đầu tư phát triển đơn vị.

Đối với lợi nhuận thu được từ sản phẩm dịch vụ được tạo ra từ hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% đối với phần thu nhập từ thực hiện hoạt động xã hội hóa GDNN phù hợp với danh mục loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa giáo dục - đào tạo do Thủ tướng Chính phủ quy định.

+ Không phải nộp lệ phí trước bạ đối với việc chuyển nhượng tài sản thuộc quyền quản lý và sử dụng của các đơn vị khi liên doanh liên kết thực hiện các hoạt động khoa học công nghệ, tổ chức hoạt động kinh doanh dịch vụ phù hợp với ngành, nghề đào tạo.

+ Không phải nộp thuế giá trị gia tăng đối với các hoạt động dịch vụ trong lĩnh vực GDNN.

+ Được hưởng chính sách ưu đãi về thuế khác theo quy định của pháp luật.

6. Tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp trong hoạt động GDNN

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách đối với doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động, người sử dụng lao động (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) tham gia đào tạo, nhằm tăng cường các hoạt động hợp tác giữa cơ sở GDNN và doanh nghiệp trên cơ sở lợi ích và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động, cụ thể:

+ Ban hành các chính sách đối với các cơ sở GDNN trong doanh nghiệp, nhất là các cơ sở GDNN trong các doanh nghiệp cổ phần hóa đảm bảo sự bình đẳng giữa cơ sở GDNN trong doanh nghiệp và cơ sở GDNN công lập.

+ Miễn thuế các hoạt động đào tạo do doanh nghiệp thực hiện đối với người lao động của chính doanh nghiệp hoặc cho xã hội.

+ Có chính sách để doanh nghiệp được tham gia đào tạo GDNN theo đặt hàng của Nhà nước; liên kết đào tạo với các cơ sở GDNN; được tham gia vào tất cả các công đoạn của quá trình đào tạo như xây dựng danh mục ngành, nghề đào tạo, xây dựng chương trình đào tạo; tham gia đào tạo tại cơ sở GDNN; đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

+ Có quy định bắt buộc đối với doanh nghiệp không tham gia đào tạo phải đóng kinh phí khi tuyển dụng lao động có bằng cấp chứng chỉ giáo dục nghề nghiệp theo hình thức quỹ phát triển GDNN.

+ Có quy định để doanh nghiệp chủ động đào tạo và cấp chứng chỉ cho lao động của mình.

- Hình thành ban/bộ phận điều phối hoạt động doanh nghiệp gắn kết GDNN ở các cấp với sự tham gia của đại diện cơ quan QLNN, đại diện cơ quan sử dụng lao động, đại diện cơ sở GDNN. Doanh nghiệp tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp thông qua sự điều phối của Ban điều phối. Ban điều phối có trách nhiệm điều phối, hướng dẫn gắn kết hoạt động đào tạo giữa doanh nghiệp với cơ sở giáo dục nghề nghiệp ở các cấp trung ương và địa phương phù hợp với định hướng phát triển chung; tư vấn, tham gia việc xây dựng chiến lược, kế hoạch, quy hoạch, chính sách phát triển GDNN trên cơ sở lấy ý kiến tham vấn của các doanh nghiệp, người lao động.

- Quy định về cơ chế cung cấp thông tin hai chiều về nhu cầu đào tạo, sử dụng và tuyển dụng lao động của doanh nghiệp theo ngành, nghề, trình độ đào tạo cho cơ quan quản lý nhà nước về GDNN; thông tin phản hồi về chất lượng lao động đã qua đào tạo của các cơ sở GDNN; đồng thời thu nhận thông tin từ cơ sở GDNN về quy mô đào tạo, ngành, nghề đang đào tạo.

- Nghiên cứu áp dụng một số mô hình hợp tác đào tạo thành công trên thế giới đối với một số ngành, nghề; thí điểm áp dụng mô hình công tư (PPP) trong lĩnh vực GDNN; đẩy mạnh các hoạt động đào tạo GDNN tại chỗ để nâng cao kỹ năng nghề người lao động, thực hiện đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động khi doanh nghiệp thay đổi công nghệ.

- Thí điểm thành lập hội đồng kỹ năng ngành trong một số lĩnh vực với sự tham gia của cơ quan quản lý nhà nước về GDNN, các bộ, ngành, các doanh nghiệp.

- Tăng cường vai trò của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hiệp hội các doanh nghiệp vừa và nhỏ... trong việc tham gia hoạch định chính sách, tham gia xây dựng các chuẩn, khuyến khích sự tham gia và giám sát của các hiệp hội nghề nghiệp trong các hoạt động GDNN.

7. Tăng cường quản lý nhà nước đối với GDNN

Tập trung vào việc đổi mới cơ chế, chính sách về GDNN, tạo hành lang pháp lý cho hệ thống GDNN vận hành có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế trong bối cảnh Hội nhập quốc tế. Cụ thể là:

a) *Xây dựng, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật triển khai Luật GDNN và các Luật có liên quan.*

- Rà soát các nội dung có liên quan đến Luật GDNN như Luật Giáo dục, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp...

- Hoàn thiện, bổ sung các văn bản triển khai Luật GDNN;

- Xây dựng Chiến lược phát triển GDNN giai đoạn 2020 – 2030 trên cơ sở đánh giá thực hiện Chiến lược phát triển dạy nghề giai đoạn 2011 – 2020, Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011 - 2020 phù hợp với Luật GDNN và yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới;

- Xây dựng hệ thống quản trị Khung trình độ quốc gia Việt Nam (nội dung GDNN) đối với các ngành, nghề, phù hợp với Khung tham chiếu trình độ khu vực ASEAN, nhằm đảm bảo văn bằng/chứng chỉ của hệ thống GDNN Việt Nam được các nước trong khu vực công nhận. Nghiên cứu thành lập một cơ quan quốc gia kiểm soát, quản lý chất lượng văn bằng và quản trị Khung trình độ quốc gia để kiểm soát việc thực hiện quy trình thủ tục đảm bảo chất lượng trong quá trình GDNN; xây dựng cơ chế chính sách và tài liệu hướng dẫn thực hiện Khung trình độ quốc gia.

- Có các quy định về liên thông giữa các trình độ trong hệ thống GDNN và liên thông với giáo dục đào tạo.

- Rà soát, bổ sung danh mục các ngành, nghề mà người lao động bắt buộc phải có văn bằng chứng chỉ theo các trình độ GDNN hoặc chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia mới được tham gia thị trường lao động.

b) Rà soát quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN

- Rà soát quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN trên cơ sở quy hoạch dài hạn phát triển nguồn nhân lực, dự báo nhu cầu về số lượng, chất lượng nhân lực, cơ cấu ngành, nghề, trình độ của các Bộ, ngành, địa phương, theo hướng:

+ Sáp nhập, giải thể các cơ sở công lập hoạt động không hiệu quả, đảm bảo hợp lý về cơ cấu trình độ đào tạo, ngành, nghề đào tạo và tiêu chí sát nhập, giải thể do Bộ LĐTBXH ban hành; giảm đầu mối các trường trung cấp, chuyển các trung tâm GDNN, trường trung cấp có năng lực yếu thành vệ tinh của các trường cao đẳng.

+ Chỉ thành lập mới trường công lập theo quy hoạch và hoạt động theo cơ chế tự chủ.

+ Phát triển các cơ sở GDNN đa ngành, đa cấp trình độ đào tạo; nghiên cứu việc tiếp tục triển khai mô hình trường cao đẳng cộng đồng.

+ Thực hiện phân tầng chất lượng đào tạo của các cơ sở GDNN.

- Khuyến khích thành lập các trường tư thục và trường có vốn đầu tư nước ngoài.

- Phát triển các trường phù hợp với một số đối tượng đặc thù, trường ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và vùng dân tộc thiểu số.

- Rà soát, mở rộng danh sách các trường được tập trung đầu tư thành trường chất lượng cao theo quyết định 761/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ, phát triển các trường đào tạo cho nhóm đối tượng đặc thù, trường ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và vùng dân tộc thiểu số; Tập trung đầu tư để hình thành mạng lưới trường chất lượng cao, trường được các nước ASEAN-4 hoặc các nước tiên tiến trên thế giới công nhận.

- Quy hoạch mạng lưới các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo GDNN phù hợp với nhu cầu đào tạo, chuẩn hóa mới nhà giáo, đào tạo, bồi dưỡng kỹ sư, cử nhân thành nhà giáo GDNN và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực GDNN theo khu vực, vùng, miền, gồm: các trường đại học sư phạm kỹ thuật, các khoa sư phạm kỹ thuật thuộc các trường đại học kỹ thuật công nghệ, các trường đại học sư phạm; các khoa sư phạm GDNN tại một số trường cao đẳng.

c) Nâng cao năng lực bộ máy quản lý GDNN

- Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, gắn với trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về GDNN của các bộ, ngành, địa phương theo hướng phân cấp mạnh;

- Nâng cao năng lực bộ máy quản lý nhà nước về GDNN đáp ứng yêu cầu quản lý, cụ thể:

- + Thành lập Chi cục GDNN thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, trước hết là ở các địa phương tập trung nhiều cơ sở GDNN trên địa bàn.

- + Xây dựng và nâng cao năng lực cán bộ quản lý các cấp theo hướng chuẩn, chuyên nghiệp; có kinh nghiệm trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.

- Đến năm 2020, 100% cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và địa phương ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý đào tạo.

d) Tổ chức các hoạt động dự báo nhu cầu nguồn nhân lực và dự báo nhu cầu đào tạo.

- Rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch nguồn nhân lực quốc gia giai đoạn 2016 – 2020, định hướng tới năm 2025 phù hợp với tình hình mới của đất nước theo cơ cấu ngành, nghề, trình độ, phân tầng chất lượng phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Triển khai định kỳ và đột xuất các dự báo về lao động việc làm, dự báo nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động, dự báo xuất khẩu lao động cả về quy mô, cơ cấu để làm cơ sở cho các cơ sở GDNN tổ chức đào tạo phù hợp.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo nghề và cơ sở dữ liệu về đào tạo nghề nghiệp của hệ thống GDNN; áp dụng công nghệ để xây dựng kết nối cung và cầu đào tạo trong GDNN.

d) Phát triển hệ thống đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

- Phát triển, mở rộng hệ thống đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia gắn với các cơ sở GDNN đào tạo các ngành, nghề trọng điểm, các doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động lớn; đến năm 2020 đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho khoảng 4 triệu người lao động và đến năm 2025 cho khoảng 6 triệu người lao động.

- Đa dạng, linh hoạt hình thức, cách thức đánh giá để đánh giá rộng rãi các ngành, nghề.

- Cập nhật, bổ sung tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia đã được xây dựng trong giai đoạn 2011 – 2015 đảm bảo tương thích với tiêu chuẩn kỹ năng nghề khu vực ASEAN, APEC với sự tham gia của các bộ, ngành, doanh nghiệp.

- Tiếp tục tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ nghề quốc gia cho người lao động, đặc biệt là lao động nông thôn theo Quyết định 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.

- Đàm phán, công nhận kỹ năng nghề giữa Việt Nam và các nước trong khu vực ASEAN; liên kết, hội nhập khu vực ASEAN và quốc tế về tiêu chuẩn kỹ năng nghề, đặc biệt trong các khung khổ APEC, ASEAN, Tiểu vùng sông Mê Công...

e) Nâng cao hiệu quả công tác phân luồng học sinh sau trung học cơ sở, trung học phổ thông

- Điều chỉnh lại cơ cấu và quy mô đào tạo GDNN, giáo dục đại học phù hợp nhu cầu việc làm của thị trường lao động.

- Tăng cường phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào GDNN thông qua:

+ Hoàn thiện, đổi mới cơ chế, chính sách: Miễn phí cho các đối tượng chính sách, người tốt nghiệp trung học cơ sở, người học các ngành, nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội cần; ban hành chính sách cấp học bổng, trợ cấp xã hội, tín dụng học sinh; chính sách cho các đối tượng ưu tiên như người nghèo, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số học tại các trường bán trú, lao động mất đất, lao động nông thôn, phụ nữ, bộ đội xuất ngũ, công an xuất ngũ, thanh niên hoàn thành nhiệm vụ tham gia các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, các đối tượng chính sách khác và ngành, nghề đặc thù.

+ Đổi mới công tác sử dụng lao động, trả lương lao động trên cơ sở năng lực nghề nghiệp.

+ Quy định mức lương tối thiểu theo cấp trình độ đào tạo và các bậc trình độ kỹ năng nghề quốc gia; có chính sách đối với những học sinh GDNN xuất sắc, học sinh đạt các giải thưởng quốc gia và quốc tế, bao gồm các giải thi tay nghề ASEAN và thế giới.

8. Phát triển hệ thống quản lý chất lượng GDNN

a) Tăng cường kiểm định chất lượng

- Ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn, quy trình kiểm định chất lượng GDNN; áp dụng các bộ tiêu chí, tiêu chuẩn, quy trình kiểm định chất lượng của các tổ chức giáo dục có uy tín đối với các ngành, nghề khu vực ASEAN, quốc tế cho một số ngành, nghề đào tạo.

- Thành lập các tổ chức kiểm định chất lượng GDNN độc lập, ưu tiên trung tâm kiểm định chất lượng GDNN do các tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội nghề nghiệp thành lập; tổ chức kiểm định và công bố công khai kết quả: đến năm 2020 cho 60% trường cao đẳng, 40% trường trung cấp, 10% trung tâm GDNN và 80% chương trình đào tạo các ngành/ngành trọng điểm quốc gia và đến năm 2025 cho 100% trường cao đẳng, 100% trường trung cấp, 50% trung tâm GDNN và 90% chương trình đào tạo các ngành/ngành trọng điểm quốc gia.

- Thực hiện cơ chế Nhà nước đặt hàng kiểm định chất lượng cơ sở GDNN và chương trình đào tạo phục vụ yêu cầu công tác quản lý nhà nước.

- Thực hiện đánh giá chất lượng cơ sở GDNN và chương trình đào tạo để phân tầng chất lượng theo các cấp độ đào tạo.

b) Đổi mới quản trị nhà trường theo mô hình quản lý hiện đại; xây dựng và vận hành hệ thống quản lý và đảm bảo chất lượng trong nhà trường

- Triển khai mô hình quản lý/quản trị hiện đại theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp tại một số trường cao đẳng, trường trung cấp được ưu tiên tập trung đầu tư thành trường chất lượng cao, tổ chức đánh giá và triển khai nhân rộng trong hệ thống GDNN để đến năm 2020, 60% trường cao đẳng, 30% trường trung cấp và đến năm 2025 100% trường cao đẳng, 70% trường trung cấp, 10% trung tâm GDNN có hệ thống quản lý và đảm bảo chất lượng bên trong tiên tiến, hiện đại; ứng dụng công nghệ thông tin để xây dựng hệ thống thông tin quản lý tại trường trung cấp, trường cao đẳng.

- Đến năm 2020 đào tạo, bồi dưỡng 70% cán bộ quản lý các cấp và 10% giáo viên cơ sở GDNN về nội dung kiến thức về quản lý và đảm bảo chất lượng, đến năm 2025 đào tạo, bồi dưỡng 80% cán bộ quản lý các cấp và 20% giáo viên cơ sở GDNN.

9. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế trong GDNN

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học trong các cơ sở GDNN; nâng cao năng lực nghiên cứu của Viện Nghiên cứu khoa học GDNN để thực hiện chức năng nghiên cứu chiến lược, nghiên cứu ứng dụng, thí điểm các mô hình GDNN và phát triển kỹ năng tiên tiến trước khi triển khai đại trà; tăng cường trao đổi học thuật, chia sẻ kinh nghiệm với các tổ chức nghiên cứu GDNN ở một số nước. Bồi dưỡng, nâng cao năng lực nghiên cứu cho đội ngũ giảng viên trong các trường cao đẳng, nhất là các trường chất lượng cao.

- Đẩy mạnh vận động, thu hút nguồn vốn ODA cho đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN; thực hiện đồng bộ các giải pháp để đẩy nhanh tiến độ dự án ODA, tăng hiệu quả sử dụng vốn ODA; trao đổi kinh nghiệm quốc tế về công tác quản lý, kiểm định chất lượng GDNN, phát triển chương trình đào tạo, đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý, nghiên cứu khoa học GDNN; tham gia các tổ chức quốc tế về GDNN như đảm bảo chất lượng, kiểm định và công nhận chất lượng GDNN, tiêu chuẩn kỹ năng nghề.

- Tăng cường liên kết đào tạo với nước ngoài, thay đổi, điều chỉnh các quy định về hợp tác đào tạo nghề với các cơ sở đào tạo nghề của nước ngoài trong thủ tục hành chính và cấp bằng, công nhận văn bằng chứng chỉ; thúc đẩy việc công nhận lẫn nhau về văn bằng chứng chỉ giữa Việt Nam và các nước trên thế giới.

10. Nâng cao hiệu quả công tác truyền thông tư vấn, hướng nghiệp trong GDNN và hoạt động khởi nghiệp

- Đẩy mạnh công tác truyền thông, hình thành mạng lưới truyền thông thông qua hợp tác với các cơ quan truyền thông chuyên nghiệp; xây dựng các sản phẩm truyền thông đa dạng, chuyên sâu, phù hợp với các vùng miền, với các nhóm đối tượng. Xây dựng kế hoạch truyền thông về GDNN với sự tham gia của các bộ, ngành, địa phương, cơ sở GDNN, các cơ quan có liên quan và phối hợp với chặt chẽ với các cơ quan thông tấn báo chí, tổ chức truyền thông trong việc tổ chức thực hiện (đa dạng hóa nội dung, hình thức và cách thức tuyên truyền phù hợp với từng đối tượng). Các cơ sở GDNN chủ động cung cấp thông tin kịp thời chính xác cho báo chí về định hướng dư luận, tạo niềm tin trong xã hội về chất lượng GDNN.

- Nâng cao hiệu quả công tác, tư vấn hướng nghiệp: Hình thành hệ thống hướng nghiệp, tư vấn về GDNN tại trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, cơ sở GDNN.

- Nghiên cứu và triển khai các mô hình khởi nghiệp cho người học sau khi kết thúc GDNN.

- Tăng cường các hoạt động văn hóa – văn nghệ, thể dục thể thao thông qua việc tổ chức các hội thi nhằm tuyên truyền, nâng cao nhận thức về GDNN.

PHẦN III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. LỘ TRÌNH

1. Giai đoạn 2017-2018

Tập trung thực hiện:

- Xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật GDNN, các luật có liên quan và các cơ chế chính sách về GDNN, các chuẩn và định mức kỹ thuật cho các nghề trọng điểm quốc gia.
- Kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước GDNN từ trung ương đến địa phương.
- Hoàn thiện quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến 2030.
- Thí điểm xây dựng và áp dụng chuẩn kiến thức, kỹ năng tối thiểu cho một số nghề trọng điểm quốc gia, hoàn thành việc chuyển giao và thí điểm đào tạo 34 bộ chương trình từ nước ngoài; thí điểm việc tổ chức đào tạo theo tích lũy tín chỉ, mô đun.
- Hình thành mới, củng cố hoặc công nhận các trung tâm đánh giá và cấp chứng chỉ nghề quốc gia cho các nghề trọng điểm.
- Hình thành 1-2 tổ chức kiểm định chất lượng GDNN độc lập.

2. Giai đoạn 2018-2020

Tập trung thực hiện:

- Xây dựng chuẩn kiến thức, kỹ năng cho từng ngành, nghề đào tạo phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam;
 - Chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý.
 - Hình thành mạng lưới các trường chất lượng cao, các trường đào tạo chương trình chất lượng cao, các nghề trọng điểm cấp khu vực ASEAN và quốc tế.
 - Hình thành hệ thống các tổ chức kiểm định chất lượng GDNN đáp ứng yêu cầu kiểm định, đánh giá công nhận chất lượng GDNN.
 - Hoàn thiện hệ thống các trung tâm đánh giá và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia để đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề cho người lao động phục vụ các ngành, nghề yêu cầu có chứng chỉ khi hành nghề.
 - Xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng cho các trường cao đẳng, trung cấp (đặc biệt các trường đăng ký tự chủ, các trường được tập trung đầu tư thành trường chất lượng cao).
 - Các hoạt động khác để đạt mục tiêu đặt ra trong Đề án.
- (Chi tiết các hoạt động triển khai thuộc dự án tại Phụ lục 7).*

3. Giai đoạn sau năm 2020

Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp để đạt được mục tiêu chung của Đề án.

II. KINH PHÍ TRIỂN KHAI

Nguồn kinh phí triển khai đề án từ Chương trình mục tiêu GDNN - Việc làm, An toàn lao động giai đoạn 2016 – 2020; Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, nguồn vốn ODA, nguồn của các Bộ, ngành, địa phương, của cơ sở GDNN và các nguồn khác.

III. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng chương trình, dự án, kế hoạch hàng năm về GDNN.

- Tổng hợp nội dung và nhu cầu kinh phí hàng năm và từng giai đoạn của Đề án (trong đó đề xuất các chỉ tiêu, nhiệm vụ và nguồn tài chính bổ sung thêm trong CTMT GDNN - việc làm và an toàn lao động để thực hiện Đề án trong giai đoạn 2017-2020) gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành, địa phương xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động GDNN.

- Chỉ đạo thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án.

- Phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, hội nghề nghiệp tuyên truyền, tư vấn, hướng nghiệp đoàn viên, hội viên của tổ chức mình nhận thức về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN và phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát thực hiện đề án Đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN.

- Tổ chức đánh giá, tổng kết và báo cáo kết quả thực hiện Đề án.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trình Chính phủ về quyết định về tỷ lệ phân luồng trong từng giai đoạn; tăng cường hoạt động hướng nghiệp, thực hiện phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông, trung học cơ sở vào học GDNN.

- Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện liên thông giữa các cấp trình độ đào tạo GDNN với các cấp trình độ đào tạo khác trong hệ thống giáo dục quốc dân theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch nguồn nhân lực Việt Nam đến năm 2020 và dự báo đến năm 2025 phù hợp với bối cảnh mới của phát triển kinh tế.

- Phối hợp với Bộ Tài chính ưu tiên bố trí kinh phí đảm bảo thực hiện Đề án hằng năm và từng giai đoạn;

- Chủ trì đề xuất nguồn vốn đầu tư bổ sung thêm trong CTMT GDNN - việc làm và an toàn lao động để thực hiện Đề án trong giai đoạn 2017-2020 trình Thủ tướng Chính phủ.

- Phối hợp với Bộ LĐTBXH, Bộ Tài chính xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động GDNN.

- Phối hợp kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Đề án.

4. Bộ Tài chính

- Ưu tiên bố trí kinh phí đảm bảo thực hiện Đề án hằng năm và từng giai đoạn;

- Chủ trì đề xuất nguồn vốn sự nghiệp bổ sung thêm trong CTMT GDNN - việc làm và an toàn lao động để thực hiện Đề án trong giai đoạn 2017-2020 trình Thủ tướng Chính phủ.

- Phối hợp với Bộ LĐTBXH, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động GDNN.

- Hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính, đầu tư đối với các chính sách, hoạt động trong Đề án; phối hợp kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Đề án.

5. Bộ Nội vụ

Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành, địa phương kiện toàn tổ chức bộ máy, biên chế quản lý nhà nước về GDNN các cấp; tổ chức bộ máy biên chế của các trường cao đẳng, Trung cấp và trung tâm GDNN công lập; xây dựng chính sách, chế độ đối với cán bộ quản lý và nhà giáo GDNN thuộc biên chế nhà nước.

6. Bộ Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN.

7. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN của Bộ, ngành, địa phương trên cơ sở quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN đã được Chính phủ phê duyệt.

- Xây dựng, phê duyệt Đề án, kế hoạch 5 năm và hàng năm về đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN và tổ chức thực hiện.

- Bố trí nguồn lực cùng với nguồn lực của Chương trình mục tiêu quốc gia để thực hiện quy hoạch và kế hoạch về GDNN.

- Chỉ đạo triển khai và kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án thuộc phạm vi quản lý.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhanh chóng kiện toàn tổ chức quản lý GDNN (phòng quản lý GDNN hoặc chi cục quản lý GDNN) thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; tăng biên chế quản lý GDNN ở cấp tỉnh và cấp huyện.

8. Các tổ chức chính trị xã hội, hiệp hội nghề nghiệp

Phối hợp với các Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội tăng cường tuyên truyền về GDNN và tham gia các hoạt động phù hợp của Đề án

9. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

- Phối hợp với Bộ Lao động – Thương binh và xã hội để hợp tác, tham gia vào các hoạt động đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN.

- Chỉ đạo các doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động thành viên tham gia vào Hội đồng trường, tham gia vào các Hội đồng kỹ năng ngành và tham gia vào các khâu của quá trình đào tạo tại các cơ sở GDNN.

Phụ lục 1: Mạng lưới các cơ sở GDNN năm 2015

TT	VÙNG	CỘNG				CƠ SỞ DẠY NGHỀ				TRƯỜNG CĐ VÀ TRƯỜNG TCCN		
		TỔNG SỐ	Chia ra			Tổng	Chia ra			Chia ra		
			Trường CĐ	Trường TC	Trung tâm dạy nghề		Trường CĐN	Trường TCN	Trung tâm dạy nghề	Tổng	Trường cao đẳng	Trường TCCN
1	Trung du miền núi phía Bắc	327	63	58	206	259	22	31	203	68	41	27
2	Đồng bằng Sông Hồng	578	134	203	241	411	74	96	239	167	60	107
3	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	432	86	113	233	337	39	65	235	95	47	48
4	Tây Nguyên	110	15	26	69	85	6	10	70	25	9	16
5	Đông Nam bộ	299	68	109	122	198	32	44	127	101	36	65
6	Đồng bằng Sông Cửu Long	243	43	74	126	177	17	34	123	66	26	40
	Tổng số	1989	409	583	997	1467	190	280	997	522	219	303

Phụ lục 2: Tuyển sinh GDNN hàng năm giai đoạn 2011 – 2016

Đơn vị tính: người

STT	Chi tiết theo trình độ đào tạo	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
I	Cao đẳng						
1	CĐN	79,737	84,151	87,887	87,988	76,250	208,200
1	CĐ	233,137	247,125	191,613	182,000	143,635	
II	Trung cấp						
2	TCN	141,629	129,189	128,229	132,605	133,854	284,600
2	TCCN	263,890	237,710	199,302	169,000	170,000	
III	SC và đào tạo khác	1,552,125	1,279,239	1,515,900	1,698,678	1,769,095	1,720,000
	Tổng cộng (I+II)	2,270,518	1,977,414	2,122,931	2,270,271	2,292,834	2,212,800

Phụ lục 3: Thực trạng đội ngũ nhà giáo GDNN giai đoạn 2011 - 2016

Đơn vị tính: người

STT	Chi tiết theo các trình độ giảng dạy	Tổng số	Trình độ đào tạo				Trình độ ngoại ngữ				Trình độ tin học				Kỹ năng nghề	
			Trên đại học	Đại học	CĐ	Khác	A	B	C	Cử nhân	A	B	C	Cử nhân	Khả năng dạy tích hợp	Tỷ lệ (%)
I	Dạy nghề	39.152	7.342	17.430	4.962	9.418	7.169	13.216	3.487	1.342	8.464	13.181	2.381	2.454	16.052	
1	CĐN	15.986	4.670	9.246	1.271	799	2.511	6.517	2.317	864	2.602	7.181	1.520	1.317	3.053	19%
2	TCN	9.254	2.406	4.720	925	1.203	2.139	4.007	733	310	2.670	3.543	548	637	2.797	30%
3	SC nghề	13.912	266	3.464	2.766	7.416	2.519	2.692	437	168	3.192	2.457	313	500	10.202	73%
II	CĐ, TCCN	34.460	17.014	12.022	4.844	580										
1	CĐ	24.260	13.542	7.350	3.160	208										
2	TCCN	10.200	3.472	4.672	1.684	372										
	Tổng số (I+II)	73.612	24.356	29.452	9.806	9.998										

Phụ lục 4: Dự kiến nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế và trình độ chuyên môn kỹ thuật tại thời điểm 31/12/2016

Đơn vị tính: Người

Ngành kinh tế	Không có trình độ CMKT	CNKT không có bằng nghề/CC nghề	CC/CN học nghề ngắn hạn (dưới 3 tháng)	Sơ cấp nghề/ CC học nghề hoặc CN học nghề ngắn hạn (từ 3 đến dưới 12 tháng)	Bằng nghề DH/TCN	Trung cấp CN	Cao đẳng nghề	Cao đẳng chuyên nghiệp	Đại học trở lên
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	126.026	74.081	55.117	19.518	13.452	22.663	7.633	13.356	54.982
Khai khoáng	24.993	9.059	4.954	53.536	20.366	10.617	3.100	6.612	30.910
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.816.748	1.607.328	190.216	398.112	245.322	281.525	107.697	230.643	510.700
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	8.112	6.623	4.328	9.943	19.752	14.073	4.865	13.089	46.864
Cung cấp hơi nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	50.553	13.085	3.907	3.083	9.462	10.214	2.791	8.170	23.887
Xây dựng	473.742	339.896	54.663	141.509	137.616	110.871	58.863	129.480	388.413
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	346.741	136.394	51.392	87.720	109.301	183.664	72.956	213.162	478.986
Vận tải kho bãi	47.394	26.121	82.648	67.428	111.053	35.722	16.534	41.605	132.343
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	78.260	23.713	14.418	30.106	22.168	30.372	12.166	25.445	57.123
Thông tin và truyền thông	5.394	1.953	1.223	5.457	5.040	14.902	11.003	31.313	88.954
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4.183	3.201	742	11.743	5.307	11.639	2.338	18.601	134.397
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7.682	5.349	3.778	17.274	9.047	7.889	3.075	16.960	55.492

Ngành kinh tế	Không có trình độ CMKT	CNKT không có bằng nghề/CC nghề	CC/CN học nghề ngắn hạn (dưới 3 tháng)	Sơ cấp nghề/ CC học nghề hoặc CN học nghề ngắn hạn (từ 3 đến dưới 12 tháng)	Bằng nghề DH/TCN	Trung cấp CN	Cao đẳng nghề	Cao đẳng chuyên nghiệp	Đại học trở lên
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29.903	67.390	6.803	7.567	15.335	33.313	19.248	49.356	187.894
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	116.733	22.480	15.509	22.946	13.558	24.002	9.392	28.745	67.676
Giáo dục và đào tạo	3.671	252	2.085	2.601	2.678	7.068	1.573	10.800	37.868
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3.023	877	268	899	2.073	14.774	2.425	8.220	17.066
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17.828	5.326	896	912	1.281	5.682	979	2.702	13.429
Hoạt động dịch vụ khác	5.593	2.567	4.584	3.931	1.098	1.354	895	2.069	4.198

(Nguồn: Điều tra Lao động, tiền lương và nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2015)

Phụ lục 5: Dự báo việc làm theo ngành kinh tế cấp 1

Đơn vị tính: Nghìn người

Ngành kinh tế cấp 1	2015*	2020	2025
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	23.478	20.863	17.410
Khai khoáng	224	159	66
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8.037	8.962	8.717
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	126	161	145
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	117	143	152
Xây dựng	3.123	5.077	6.330
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.624	6.854	5.386
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	1.626	1.548	1.287
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.475	3.750	4.519
Hoạt động xuất bản	325	364	286
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	377	555	596
Hoạt động kinh doanh bất động sản	153	1.491	7.327
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	231	430	520
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	278	416	507
Hoạt động của Đảng Cộng Sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	1.623	1.422	956
Giáo dục và đào tạo	1.807	2.241	2.067
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	541	696	743
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	270	1.315	3.972
Hoạt động dịch vụ khác	894	578	337
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	195	128	88
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	4	4	4
Tổng số	52.530	57.157	61.414

(Nguồn: Số liệu điều tra lao động việc làm và kết quả dự báo của Trung tâm Quốc gia về Dịch vụ việc làm)

Phụ lục 6: Danh mục các chuẩn sẽ ban hành giai đoạn 2017 - 2020

1. Danh mục ngành, nghề đào tạo của hệ thống GDNN.
2. Chuẩn kiến thức, kỹ năng (chuẩn đầu ra) cho các ngành, nghề tương ứng với từng cấp trình độ đào tạo với sự tham gia của doanh nghiệp đảm bảo phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam, tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, đối với các nghề trọng điểm quốc gia đảm bảo tiếp cận chuẩn khu vực ASEAN và các nước phát triển; ưu tiên tập trung xây dựng và ban hành các chuẩn kiến thức, kỹ năng cho các ngành, nghề trọng điểm cấp độ quốc gia.
3. Chuẩn nhà giáo GDNN ở cấp trình độ quốc gia, phối hợp với các tổ chức quốc tế, các quốc gia phát triển xây dựng chuẩn nhà giáo ở cấp độ quốc tế, khu vực ASEAN.
4. Tiêu chuẩn chức danh quản lý trong trường TC, CD, chuẩn năng lực đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về GDNN các cấp và hiệu trưởng/giám đốc các cơ sở GDNN
5. Tiêu chuẩn về cơ sở vật chất của từng ngành, nghề và trình độ đào tạo, bộ chuẩn thiết kế trường TC, CD và tiêu chuẩn thư viện của cơ sở GDNN; Danh mục và tiêu chuẩn thiết bị đào tạo và các bộ định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo theo từng ngành, nghề và trình độ đào tạo.
6. Quy định về hệ thống đảm bảo chất lượng trong đối với các trường TC, trường CD.
7. Tiêu chí chi tiết và quy trình đánh giá, công nhận trường chất lượng cao, chương trình đào tạo chất lượng cao tiếp cận với hệ thống đánh giá chất lượng cao của các nước phát triển.
8. Chuẩn hoá, mở rộng hệ thống chỉ tiêu, chỉ số thống kê trong lĩnh vực GDNN.

Phụ lục 7: Các chỉ tiêu, lộ trình thực hiện GDNN giai đoạn 2017 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Tổng số 2017-2020	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Tuyển mới	Người	10,933,968	2,212,800	8.200.000 - 10,527,200	1.800.000 - 2.200.000	2.000.000 - 2.510.000	2.135.000 - 2.700.000	2.300.000 - 2.900.000
1.1	CĐ	"	1,413,523	208,200	2.450.000 - 2.600.000	530.000 - 570.000	580 .000 - 630.000	640.000 – 680.000	700 .000 – 740.000
1.2	Trung cấp	"	1,705,408	284,600					
1.3	SC nghề và thường xuyên	"	7,815,037	1,720,000	5.730.000 – 7.900.000	1.900.000 - 2.000.000	1.850.000 - 2.000.000	1.800.000 - 1.900.000	1.750.000 - 1.850.000
2	Tổng số cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Cơ sở	1.989						
2.1	Trường CĐ	Trường	409						
	Trong đó trường ngoài công lập	Trường	78						
2.2	Trường trung cấp	"	583						

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Tổng số 2017-2020	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Trong đó trường ngoài công lập	"	232						
2.3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	Trung tâm	997						
	- Trung tâm nghề nghiệp ngoài công lập	"							
2.4	Cơ sở khác có tham gia giáo dục nghề nghiệp	Cơ sở							
3	Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý GDNN								
	Tổng số nhà giáo								
3.1	Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo								
a	Điều tra, khảo sát đội ngũ nhà giáo trong các cơ sở GDNN làm cơ sở xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ.			Theo kế hoạch hàng năm					
b	Đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa								
*	Đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa cho nhà giáo dạy các nghề đầu tư cấp độ quốc tế và khu vực ASEAN								
-	Đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài:								
+	Nhận chuyển giao bộ chương trình, tài liệu bồi dưỡng nhà giáo GDNN của nước ngoài;	Bộ			50	15	20	15	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Tổng số 2017-2020	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
+	Đào tạo giáo viên hạt nhân để đào tạo nhân rộng trong nước	Người			750	225	300	225	
+	Đào tạo nhà giáo ở nước ngoài theo các nghề nhận chuyển giao	Người	601		1.000	400	300	300	
	Trong đó: Do Trung ương tổ chức	Người	392		1.000	400	300	300	
-	Đào tạo trong nước cho nhà giáo dạy các nghề trọng điểm quốc tế, khu vực ASEAN:								
+	Đào tạo nhà giáo GDNN đạt chuẩn theo 50 chương trình bồi dưỡng nhà giáo GDNN được nước ngoài chuyển giao	Người			9.000		3.000	3.000	3.000
+	Đào tạo, bồi dưỡng tiếng Anh chuyên ngành và tin học cho nhà giáo dạy các nghề được đầu tư trọng điểm	Lượt người	440	500	16.000	3.500	4.000	4.000	4.000
*	Bồi dưỡng chuẩn hóa cho nhà giáo dạy các nghề đầu tư trọng điểm quốc gia và các nghề không được lựa chọn nghề trọng điểm								
+	Xây dựng chương trình, tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm theo năng lực thực hiện cho 3 cấp trình độ (sơ cấp, trung cấp và cao đẳng)	Chương trình		1	3	2			
+	Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho nhà giáo	Người	1.896		20.000	5.000	5.000	5.000	5.000

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Tổng số 2017-2020	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
+	Xây dựng chương trình, tài liệu bồi dưỡng kỹ năng nghề cho nhà giáo dạy các nghề trọng điểm quốc gia và các nghề không được lựa chọn nghề trọng điểm	Chương trình	54		100	20	30	30	20
+	Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề và đánh giá kỹ năng thực hành nghề cho nhà giáo	Người	4.070	500	20.000	4.500	5.000	5.000	5.000
+	Đào tạo, bồi dưỡng tiếng Anh chuyên ngành cho nhà giáo	Lượt người			40.000	10.000	10.000	10.000	10.000
c	Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao để hội nhập quốc tế và khu vực ASEAN								
-	Xây dựng chương trình, tài liệu bồi dưỡng công nghệ mới cho nhà giáo				100	20	30	30	20
-	Bồi dưỡng công nghệ mới cho nhà giáo	Lượt người			24.000	6.000	6.000	6.000	6.000
-	Bồi dưỡng kiến thức khởi sự và hội nhập quốc tế cho nhà giáo	Người			40.000	10.000	10.000	10.000	10.000
-	Bồi dưỡng về đào tạo theo tín chỉ; biên soạn giáo án và tổ chức giảng dạy tích hợp; tổ chức đào tạo và đánh giá năng lực thực hiện; kỹ năng mềm cho nhà giáo	Người	929	5.000	25.000	5.000	5.000	5.000	5.000
d	Bồi dưỡng kỹ năng dạy học, kiến thức kinh doanh và khởi sự doanh nghiệp cho người dạy nghề cho lao động nông thôn	Lượt người			4.000	1.000	1.000	1.000	1.000
đ	Xây dựng và phát triển các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo GDNN	Khoa			60				

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Tổng số 2017-2020	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
-	Đầu tư trang thiết bị, phòng phương pháp cho các khoa sư phạm GDNN thành lập mới	Khoa			15	5	5	5	
-	Đầu tư trang thiết bị, phòng phương pháp cho các khoa sư phạm GDNN đã thành lập và các trường đại học SPKT	Khoa			45	15	15	15	
3.2	Đào tạo cán bộ quản lý								
-	Đào tạo, bồi dưỡng trong nước và nước ngoài đạt chuẩn	người	3.180		27.000	7.500	7.500	7.500	4.500
-	Đào tạo cán bộ quản lý thiết bị GDNN	người	850	800	4.000	800	800	800	800
-	Đào tạo cán bộ làm công tác đối ngoại, văn thư lưu trữ và văn bằng chứng chỉ	người	950	2.000	10.000	2.000	2.000	2.000	2.000
-	Đào tạo các kỹ năng mềm cần thiết cho cán bộ làm công tác học sinh, sinh viên trong các trường	người		1.200	6.000	1.200	1.200	1.200	1.200
4	Xây dựng Chương trình, giáo trình								
4.1	Chương trình, giáo trình								
-	Chuyển giao các bộ chương trình các nghề trọng điểm cấp độ khu vực ASEAN và quốc tế	bộ chương trình	12	22	54	20			
-	Xây dựng và ban hành chương trình dạy nghề và bộ đề thi tốt nghiệp cho các nghề trọng điểm cấp độ quốc gia	nghề	96/130						

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Tổng số 2017-2020	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
-	Xây dựng và ban hành giáo trình cho các nghề trọng điểm cấp độ quốc gia	bộ chương trình	14/130						
-	Xây dựng và ban hành chương trình khung trình độ CĐN, TCN	nghề	265/(484 TCN. 426 CĐN)						
-	Xây dựng và ban hành chương trình khung trình độ CĐ, TC	nghề	160						
-	Chỉnh sửa, bổ sung chương trình khung trình độ CĐ, trung cấp	nghề	32/265						
-	Xây dựng chuẩn đầu ra (chuẩn kiến thức, kỹ năng tối thiểu và năng lực của người học) cho nghề trọng điểm quốc gia	nghề	2	30	300	60	68	70	70
-	- Xây dựng chương trình đào tạo trình độ TC, CĐ cho các nghề trọng điểm cấp độ quốc gia	bộ chương trình			100	20	30	30	20
-	Phần mềm mô phỏng bài thực hành của một số chương trình giảng dạy cho các nghề trọng điểm cấp độ quốc gia trình độ trung cấp, cao đẳng	Bộ phần mềm		10	50	10	10	10	10
-	Xây dựng chương trình, giáo trình tiếng Anh chuyên ngành theo nhóm nghề trọng điểm cấp độ quốc gia ASEAN, quốc tế	Nghề		10	25	5	5	5	5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Tổng số 2017-2020	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
-	Đánh giá thí điểm kỹ năng tin học cơ bản và tiếng Anh 3 năm liền và mỗi năm cho học sinh, sinh viên năm học cuối	Người		45.000	150.000	50.000	55.000		
-	Xây dựng bộ chương trình tiếng Anh chuyên ngành cho nhóm nghề trọng điểm cấp độ quốc gia và quốc tế.	Bộ chương trình		10	30	10	10		
	Xây dựng và ban hành chương trình, giáo trình 06 môn học chung trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng	Chương trình			06	06			
4.2	Đào tạo các nghề trọng điểm								
-	Đào tạo thí điểm 34 nghề trọng điểm cấp độ quốc tế, khu vực ASEAN cho 2.750 học sinh, sinh viên (giai đoạn 2011 - 2015) chuyển giao bộ chương trình 20 nghề cho 1.500 học sinh, sinh viên (giai đoạn 2016 - 2020)	Người		888	4.250	2.750	2.750	3.362	1.500
-	Thuê giảng viên nước ngoài hướng dẫn và triển khai đào tạo thí điểm (mỗi nghề một giảng viên) tùy theo từng nghề và chia theo các kỳ học, năm học.	Người		12	54	34	34	42	15
-	Tổ chức thi tốt nghiệp cho 4.250 sinh viên của 54 nghề trọng điểm cấp quốc tế	Người			4.250		888	1862	1.500

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Tổng số 2017-2020	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
4.3	Công tác tuyển sinh và thi tốt nghiệp (tổ chức hội nghị; kiểm tra, giám sát công tác tuyển sinh, thi tốt nghiệp; xây dựng và ban hành “Cuốn thông tin tuyển sinh các trường trung cấp, trường cao đẳng” hàng năm).			Theo kế hoạch cụ thể hàng năm tổ chức hội nghị công tác tuyển sinh. thi tốt nghệp và thành lập các đoàn đi kiểm tra, giám sát công tác tuyển sinh và thi tốt nghệp tại 3 Miền: Bắc - Trung- Nam; xây dựng và ban hành “Cuốn thông tin tuyển sinh các trường trung cấp, trường cao đẳng ”					

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Tổng số 2017-2020	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
4.4	Triển khai Khung trình độ quốc gia Việt Nam và nghiên cứu tương thích với Khung trình độ ASEAN, thế giới			Xây dựng chuẩn đầu ra trình độ TC, CD cho các ngành, nghề đào tạo theo từng năm; Nghiên cứu tương thích của Khung trình độ quốc gia Việt Nam với Khung trình độ ASEAN, thế giới (khảo sát, đánh giá, tổ chức Hội thảo kinh nghiệm tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp)					
4.5	Hoạt động của Tổ giúp việc Bộ LĐTBXH về đổi mới giáo dục và đào tạo (lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp)			Theo các nội dung, nhiệm vụ do Ủy Ban đổi mới giáo dục					

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Tổng số 2017-2020	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
				và đào tạo (lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp) phân công					
5	Xây dựng danh mục thiết bị; tiêu chuẩn cơ sở vật chất và định mức kinh tế, kỹ thuật								
-	Khảo sát thực trạng cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Trường	0	100	500	100	100	100	100
-	Đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cán bộ quản lý cơ sở vật chất, thiết bị của các cơ sở GDNN	Người	400	250	2.500	750	500	500	500
-	Xây dựng danh mục và tiêu chuẩn thiết bị đào tạo theo từng ngành, nghề và trình độ đào tạo	Nghề	212	10	300	50	80	80	80
-	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo của từng ngành, nghề và trình độ đào tạo	Nghề	0	10	300	50	80	80	80
-	Xây dựng bộ tiêu chuẩn về cơ sở vật chất của từng ngành, nghề và trình độ đào tạo	Nghề	0	20	100	20	20	20	20
-	Xây dựng bộ chuẩn thiết kế trường cao đẳng, trung cấp	Nghề	0		3	3			
6	Hệ thống quản lý, đảm bảo đánh giá, và công nhận chất lượng GDNN								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Tổng số 2017-2020	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
-	Kiểm định trung tâm giáo dục nghề nghiệp	Trung tâm	184 (239 lượt)		100	20	20	30	30
-	Kiểm định trường trung cấp	Trường			250	20	30	100	100
-	Kiểm định trường cao đẳng	Trường			250	20	30	100	100
-	Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo (chương trình đào tạo nghề trọng điểm quốc gia, các chương trình đào tạo của các trường được tập trung đầu tư thành trường chất lượng cao, các chương trình đào tạo khác, phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước)	Chương trình đào tạo	44 điểm để xây dựng tiêu chí. tiêu chuẩn kiểm định chương trình)		1.500	200	300	500	500
-	Nghiên cứu, chỉnh sửa tiêu chí trường chất lượng cao; quy trình đánh giá, công nhận trường chất lượng cao (Nghiên cứu xây dựng, triển khai thí điểm đánh giá tại các trường nhằm đề xuất sửa đổi, bổ sung tiêu chí trường chất lượng cao; quy trình đánh giá, công nhận trường chất lượng cao)				5	5			
-	Đánh giá và công nhận trường chất lượng cao				45		15	15	15
-	Đào tạo, bồi dưỡng kiểm định viên chất lượng GDNN	người	1.187		2.000	200	500	600	700
-	Xây dựng ngân hàng đề thi phục vụ đánh giá, cấp thẻ kiểm định viên	đề thi		-	300	100	80	67	53

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Tổng số 2017-2020	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
-	Đánh giá cấp thẻ cho kiểm định viên chất lượng GDNN	người			2.000	200	500	600	700
-	Đào tạo, bồi dưỡng nội dung kiến thức về quản lý và đảm bảo chất lượng cho cán bộ quản lý các cấp và giáo viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Lượt người			10.000	2.600	3.000	3.200	1.200
-	Xây dựng và áp dụng hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong trường CD	Trường			250	30	90	90	40
-	Xây dựng và áp dụng hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong trường TC	Trường			180	20	60	80	20
-	Xây dựng và áp dụng hệ thống thông tin quản lý và công cụ giám sát đánh giá chất lượng tại trường CD, trường TC	Trường			80	20	30	20	10
-	Thiết lập và vận hành cơ chế đảm bảo chất lượng trong quá trình đào tạo 20 nghề trọng điểm quốc gia	Nghề			20		10	5	5
	Thí điểm một số mô hình quản lý/quản trị hiện đại trong 15 trường CD, trường TC được ưu tiên tập trung trở thành trường chất lượng cao	Trường			15		5	5	5
-	Xây dựng, hoàn thiện mạng lưới trung tâm kiểm định chất lượng GDNN	Trung tâm			20	2	4	7	7
7	Phát triển hệ thống đánh giá kỹ năng nghề								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Tổng số 2017-2020	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
-	Khảo sát nhu cầu đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo.			Theo kế hoạch hàng năm					
-	Xây dựng mới bộ tiêu chuẩn KNN quốc gia	bộ	59	65	210	65	40	20	20
-	Cập nhật tiêu chuẩn KNN quốc gia	bộ	14	61	203	61	41	20	20
-	Xây dựng mới ngân hàng đề thi đánh giá KNN quốc gia	bộ	83	90	298	90	60	29	29
-	Cập nhật ngân hàng đề thi đánh giá KNN Quốc gia	bộ	5	30	97	30	19	9	9
-	Đào tạo đánh giá viên kỹ năng	người	1.924	2.400	8.000	2.400	1.600	800	800
-	Cấp giấy chứng nhận cho các trung tâm đánh giá kỹ năng nghề	Trung tâm	14						
-	Đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia	triệu người	8.315.000	600.000	6.000.000	600.000	1.200.000	1.800.000	1.800.000
8	Tăng cường gắn đào tạo với sử dụng, nghiên cứu khoa học; đẩy mạnh công tác công tác tuyên truyền và ứng dụng công nghệ thông tin								
8.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, hoạt động dạy và học nghề đến năm 2020								
-	Hiện đại hóa hạ tầng công nghệ thông tin các tỉnh, thành phố phục vụ công tác quản lý và điều hành	tỉnh, thành phố			63	X			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Tổng số 2017-2020	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
-	Xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu và trung tâm quản lý, điều hành tổng thể về GDNN	Trung tâm			2	1	1		
-	Đầu tư các thiết bị, hệ thống thông tin quản lý, cơ sở dữ liệu					X			
-	Cải cách thủ tục hành chính và triển khai ứng dụng dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3, cấp độ 4	%				100% cấp độ 3			100% cấp độ 4
+	Trung tâm đánh giá kỹ năng	Trung tâm			1			1	
+	Trung tâm kiểm định chất lượng GDNN	Trung tâm			1				1
-	Ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động quản lý, dạy, học								
+	Trường CD	Trường		80	460	120	180	50	30
+	Trường TC	Trường		100	630	180	200	100	50
+	Trung tâm GDNN	Trung tâm		100	600	160	190	100	50
+	Các cơ sở khác có GDNN	Cơ sở							
-	Xây dựng hệ thống đào tạo trực tuyến và triển khai đến các CS GDNN						X		
+	Trường CD	Trường			460		260	150	50
+	Trường TC	Trường			630		300	180	150
-	Đầu tư hệ thống thiết bị mô phỏng, thiết bị thực tế ảo, thiết bị dạy học thuật cho 100 trường chất lượng cao	Trường		20	100	20	20	20	20
-	Ứng dụng các phần mềm mô phỏng và xây dựng các bài giảng thực hành ảo mô phỏng các tình huống thực tế	Nghề			60	10	20	20	10

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Tổng số 2017-2020	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
-	Xây dựng thư viện điện tử và Số hóa, lưu trữ bằng công nghệ tiên tiến, hiện đại phù hợp với thực tiễn của nghề	Nghề		50	290	50	100	50	40
-	Chuẩn hoá, mở rộng hệ thống chỉ tiêu, chỉ số thống kê và đào tạo, hướng dẫn khai thác, sử dụng hệ thống thông tin quản lý, cơ sở dữ liệu trong lĩnh vực GDNN	Hệ thống			6	2	2	2	
8.2	Đánh giá chất lượng đào tạo học sinh tốt nghiệp: tổ chức khảo sát về việc làm của học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp và đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng đào tạo	người		18.000	90.000	18.000	18.000	18.000	18.000

Phụ lục 8: MỘT SỐ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ PHÁT TRIỂN GDNN

1. Về tổ chức đào tạo đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động từ kinh nghiệm Hàn quốc

Hàn Quốc là một quốc gia phát triển mạnh trong quá trình đổi mới nền kinh tế. Hàn Quốc đã chú trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo nghề và thành công bởi chính sách đào tạo nghề được thực hiện theo đặt hàng của các doanh nghiệp lớn. Để đáp ứng cơ cấu nhân lực cho nền kinh tế, Chính phủ Hàn Quốc đã có chính sách đầu tư phát triển nguồn nhân lực qua đào tạo nghề; đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động (đào tạo mới và đào tạo lại, đào tạo chuyển đổi) tại doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Hàn Quốc đã phát triển mô hình hợp tác giữa Nhà nước, doanh nghiệp và thị trường để đào tạo nguồn nhân lực. Với sự hỗ trợ mạnh của Chính phủ từ những năm 1960, các tập đoàn khổng lồ của Hàn Quốc thường được gọi là Chaebol như LG, Hyundai, Samsung,... đã có đủ nhân lực qua đào tạo để phát triển mạnh mẽ và trở thành các doanh nghiệp có tầm cỡ quốc tế.

GDNN được Hàn Quốc coi trọng ngay từ cấp trung học. Ngay sau khi tốt nghiệp THCS, học sinh được hướng vào các trường THPT và TCN. Định hướng nghề nghiệp sớm và phân luồng đào tạo đã mang lại hiệu quả cao hơn trong điều chỉnh cơ cấu nhân lực; từ đó, định hướng được rõ nhu cầu đào tạo nghề để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động theo từng ngành nghề, lĩnh vực. Một trong những thành công của Hàn quốc trong việc đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực cho doanh nghiệp là đã làm tốt công tác dự báo nhu cầu, thông qua định hướng chiến lược phát triển của các tập đoàn, công ty lớn.

2. Tổ chức hệ thống cơ sở GDNN từ kinh nghiệm Nhật bản

Nhật Bản có hệ thống GDNN chuyên nghiệp và bài bản, cung cấp dịch vụ đào tạo cho người học, đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp. Các cơ sở GDNN được quy hoạch ở các địa phương, với những ngành nghề đào tạo phù

hợp với định hướng phát triển của các địa phương, các doanh nghiệp, nhằm cung cấp nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp trên toàn quốc. Các cơ sở GDNN chú ý vào đào tạo công việc thực tế, hướng tới các kỹ năng mà các doanh nghiệp cần. Thời gian đào tạo của các khóa học được thực hiện linh hoạt, trên cơ sở những kỹ năng mà doanh nghiệp cần. Hệ thống các cơ sở GDNN của Nhật Bản, gồm:

Trường Trung học kỹ thuật, hay Trung học chuyên nghiệp: Đây là loại hình kết hợp giữa giáo dục phổ cập và dạy nghề; đào tạo trong 3 năm cho đối tượng tốt nghiệp THCS.

Trường cao đẳng kỹ thuật: Đây là loại hình chỉ đào tạo cho học sinh tốt nghiệp THPT, với thời gian đào tạo là 5 năm, gồm 3 năm tại trường trung học kỹ thuật và 2 năm tại trường cao đẳng kỹ thuật.

Trường đào tạo chuyên ngành: Đây là loại hình cơ sở GDNN các chuyên ngành đã phân nhóm, với thời gian đào tạo từ 2 - 3 năm theo yêu cầu của từng chuyên ngành.

Trường chuyên tu hay còn gọi là trường tư nhân: cơ sở GDNN này nằm ngoài hệ thống đào tạo của giáo dục Nhà nước, với thời gian đào tạo thường từ 1 - 2 năm theo yêu cầu của từng ngành, từng tập đoàn kinh tế và thường do các tập đoàn kinh tế thành lập. Nhật bản phát triển rất mạnh mẽ các cơ sở đào tạo tại doanh nghiệp và tổ chức đào tạo nghề cho người lao động tại nơi làm việc (*On the Job Training*).

Nhật Bản thực hiện rất thành công việc hướng nghiệp và đào tạo dạy nghề cho lứa tuổi THCS và THPT nhằm định hướng nghề nghiệp cho học sinh bằng nhiều phương thức khác nhau..

Để nâng cao chất lượng cho công tác đào tạo nghề, ngay từ những năm tái thiết kinh tế, Nhật Bản chú trọng vào đào tạo giáo viên mới hoặc nâng cao kỹ năng giảng dạy cho giáo viên dạy nghề. Giáo viên dạy nghề của Nhật bản

được trưởng thành từ các doanh nghiệp và được đưa đi đào tạo, bồi dưỡng ở các nước tiên tiến hơn để trở thành những người Thầy- Thợ cả (Maister) trong đào tạo nghề nghiệp.

3. Về vai trò của doanh nghiệp và hợp tác trường- doanh nghiệp từ kinh nghiệm của Đức

Trong mô hình này, các doanh nghiệp có vai trò rất quan trọng. Việc học tại doanh nghiệp là một phần trong chương trình đào tạo đã được thiết kế từ đầu của mỗi khóa học. Học sinh chỉ có thể tốt nghiệp khóa học khi đã có sự đánh giá của doanh nghiệp. Bên cạnh đó các Hiệp hội doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc xác định danh mục nghề đào tạo, thiết kế chương trình đào tạo (trên cơ sở yêu cầu kỹ năng của các doanh nghiệp). Việc đánh giá, cấp chứng chỉ nghề nghiệp là do doanh nghiệp thực hiện và chứng chỉ này mới có ý nghĩa đối với người học khi vào làm việc tại các doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, Chính phủ Đức quy định rất rõ (trong Luật Dạy nghề), các doanh nghiệp phải có trách nhiệm cung cấp các thông tin về nhu cầu sử dụng lao động (quy mô, cơ cấu, yêu cầu về kỹ năng...) cho một cơ quan Chính phủ là Viện Đào tạo nghề Liên Bang (BiBB). Viện này có trách nhiệm phân tích thông tin và cung cấp lại thông tin cho các cơ sở đào tạo theo từng nhóm ngành nghề, từng trình độ đào tạo để tổ chức đào tạo, đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp.
